

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm gần đây, sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam vô cùng mạnh mẽ. Đặc biệt là sự kiện tháng 11/2006, Việt Nam ra nhập WTO đã đưa nước ta hội nhập toàn diện, sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Điều đó sẽ mang lại những thuận lợi cũng như không ít những khó khăn, thách thức cho các doanh nghiệp và liệu rằng các doanh nghiệp Việt Nam có thể cạnh tranh được với doanh nghiệp nước ngoài, chiếm lĩnh được thị trường hay không? Hay sẽ bị phá sản?

Vấn đề đặt ra cho các nhà quản lí kinh tế của doanh nghiệp là cần phải năng động và sáng tạo hơn, sử dụng đồng vốn một cách có hiệu quả nhất, tạo khả năng chiếm lĩnh thị trường để đưa doanh nghiệp ngày càng phát triển đi lên.

Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp còn có các đối tượng khác quan tâm như các nhà đầu tư, các nhà cung cấp, các nhà cho vay... Chính vì vậy, các doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng, công tác quản lí kinh doanh. Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính doanh nghiệp.

Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn là một đơn vị kinh doanh không ngừng phát triển, tình hình tài chính tương đối ổn định. Tuy nhiên, trước những thử thách trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lí của vĩ mô của Nhà nước, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao trình độ quản lí, nhất là quản lí tài chính trong doanh nghiệp.

Xuất phát từ lý luận và thực tiễn đặt ra cho công tác phân tích tình hình tài chính, sau khi đi sâu vào tìm hiểu thực tế về công tác này tại Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn, em đã chọn và nghiên cứu đề tài "**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn**". Với mong muốn tìm hiểu thực tế nhằm nâng cao vốn kiến thức cho bản thân và đóng góp một phần nhỏ vào quá trình hoàn thiện công tác kế toán tại công ty.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khoá luận tốt nghiệp gồm 3 chương sau:

Chương 1: Một số lý luận chung về tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn.

Chương 3: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn.

Do hạn chế về thời gian, với vốn kiến thức và khả năng còn nhiều hạn chế nên khoá luận tốt nghiệp chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Kính mong các thầy cô giáo chỉ bảo, bổ sung để khoá luận của em thêm phần hoàn chỉnh.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Đào Thị Huyền Trang

CHƯƠNG 1:

MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Sau quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp thường phải tiến hành lập báo cáo tài chính để tổng hợp đánh giá một cách khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ... của đơn vị. Trên cơ sở các số liệu đó tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính, xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

Như vậy, báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Như vậy mục đích của báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán.

Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt

động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

+ Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

+ Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

+ Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là thông tin về tính sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

+ Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan Quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý – tài chính của doanh nghiệp như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp nhận các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Các chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động.

1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

1.1.3.1. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

a. Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 -DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DN)

b. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

**** Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:***

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B01a -DN)
- Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B02a-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B03a-DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B09a-DN)

**** Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:***

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B01b-DN)
- Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B02b- DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B03b-DN)
- Bản thuyết minh BC tài chính chọn lọc (Mẫu số B09a-DN)

1.1.3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

* Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B0- DN/HN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02-DN/HN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03-DN/HN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B09-DN/HN)

* Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

1.1.4. Yêu cầu báo cáo tài chính

Để đạt được mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng với những mục đích khác nhau khi đưa ra các quyết định kịp thời thì báo cáo tài chính phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 thì báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý. Để đáp ứng được yêu cầu này, doanh nghiệp phải:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

- Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống báo cáo tài chính cần phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” như sau:

- Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Nguyên tắc hoạt động dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Nguyên tắc nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

+ Một chuẩn mực kế toán khác thay đổi trong việc trình bày.

- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

- Nguyên tắc bù trừ

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc so sánh

Theo nguyên tắc này, các báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

1.1.6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn và nơi nhận báo cáo tài chính được quy định như sau:

1.1.6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính

tổng hợp hoặc phải lập báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, Tổng công ty.

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện bắt đầu từ năm 2008).

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (được thực hiện bắt đầu từ năm 2008) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính

1.1.6.2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

1.1.6.2.2. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (Không bao gồm quý IV)

1.1.6.2.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác nhau (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của Công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

1.1.6.3.1. Đối với doanh nghiệp Nhà nước

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý

+ Đơn vị phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn Tổng công ty quy định.

1.1.6.3.2.. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	X(1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

1.1.6.4. Nơi nhận báo cáo tài chính

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty số xố kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và DN cấp trên.

1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.2.1. Khái niệm và kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.2.1.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

1.2.1.2. Kết cấu

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột:

- Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- Cột 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Sau đây là mẫu biểu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm:

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25))	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hải Phòng, ngày....tháng....năm.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

1.2.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh.

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các bước công việc sau:

- Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Khoá sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.

- Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.

- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.3. Nguồn số liệu và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.3.1. Nguồn số liệu

- Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.2.3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi vào cột 5 “ Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và luỹ kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có của TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, TK 3332, TK 3333) trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 632 “Giá vốn hàng bán” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm. BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

6. Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký - Sổ cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh,...phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã số 23) chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - (\text{Mã số 24} + \text{Mã số 25})$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi và chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”.

1.3/ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.3.1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.3.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tương lai.

Hay nói cách khác Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

1.3.1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Do đó tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó công tác phân tích hoạt động kinh tế giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa sau:

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích tài chính có thể được hiểu như quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ, nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình.

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Phân tích tình hình tài chính nhằm mục tiêu:

- Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

- Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần,...

- Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phân ngân sách tiền mặt,...

- Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý...

Đối với đơn vị chủ sở hữu: Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh.

Đối với nhà chủ nợ (Ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp): mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn chủ

sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

Đối với nhà đầu tư trong tương lai: Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ, để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê,...

Vì vậy, thông qua phân tích hoạt động tài chính có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ từ đó người sử dụng thông tin đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai hoặc triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý.

1.3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính

1.3.1.4.1. Chức năng đánh giá

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật.

Chức năng đánh giá của tài chính doanh nghiệp đó là làm rõ những vấn đề sau:

+ Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh đã diễn ra như thế nào? Nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? Có gắn với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp hay không? Có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không?

+ Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động, các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp...

1.3.1.4.2. Chức năng dự đoán

Các doanh nghiệp cho dù đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới mục tiêu nhất định.

Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng như diễn biến của tình hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các doanh nghiệp khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai.

Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến động của các yếu tố đó để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

1.3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động.

Hệ thống các quan hệ đó bao gồm nhiều loại khác nhau rất đa dạng, phong phú, và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp.

Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đó sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đó là sự kết hợp hài hoà các mối quan hệ.

Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì vậy, để kết hợp hài hoà các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh.

Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát triển của các quan hệ kinh tế tài chính có liên quan.

Chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này.

1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

1.3.2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp còn có đối tượng khác quan tâm như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, các nhà cho vay... Chính vì vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng, công tác quản lý kinh doanh.

Từ lý luận trên, nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính doanh nghiệp

Việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích Bảng cân đối kế toán.
- Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điểm hoà vốn trong kinh doanh.

1.3.2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Để nắm bắt được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng hiệu quả và khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

1.3.2.2.1.. Phân tích theo chiều ngang

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.

Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian.

Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối: $Y = Y1 - Y0$

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Y0: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối: $T = Y1/Y0 * 100\%$

1.3.2.2.2.. Phân tích xu hướng

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

1.3.2.2.3.. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%.

Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh,

dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.3.2.2.4.. Phân tích các chỉ số chủ yếu.

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

1.3.2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết minh sẽ làm cho việc phân tích tản mạn và không hữu ích.

1.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

1.3.3.1. Phương pháp chung

1.3.3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế

a. Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế.

- Phương pháp phân chia các đối tượng và KQ kinh tế theo yếu tố cấu thành
- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo địa điểm phát sinh.
- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo thời gian.

b. Phương pháp so sánh

**** Mục đích***

- Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần phải so sánh số thực tế và số kế hoạch.

- Qua so sánh người ta biết được nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.

- Qua so sánh người ta biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng đơn vị. Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

* Điều kiện để tiến hành so sánh

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu.

- Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

1.3.3.1.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

a. Phương pháp thay thế liên hoàn

* Nội dung và trình tự của phương pháp thay thế liên hoàn:

- Trước hết phải biết được số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

- Cần sắp xếp các nhân tố theo một trật tự nhất định, xác định nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cùng chịu ảnh hưởng thì nhân tố chủ yếu đứng trước, nhân tố thứ yếu đứng sau.

- Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự nói trên. Nhân tố nào thay thế trước sẽ được lấy giá trị thực tế của nó còn nhân tố nào chưa được thay thế sẽ giữ nguyên ở kỳ gốc hay kỳ kế hoạch. Khi thay thế xong một nhân tố phải tính được kết quả cụ thể của từng lần thay đó, lấy kết quả của từng lần thay thực tế trước sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó.

- Có bao nhiêu nhân tố thì có bấy nhiêu lần thay thế, tổng hợp ảnh hưởng của từng nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể phân tích.

* Điều kiện áp dụng;

- Phương pháp thay thế liên hoàn chỉ áp dụng trong điều kiện các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số hoặc kết hợp cả tích số và thương số.

b. Phương pháp số chênh lệch

Là một dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích. Việc thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

c. Phương pháp cân đối

Khác với phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch thì phương pháp số cân đối được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nào đó thì cần tính số chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch của nhân tố đó, không liên quan tới nhân tố khác.

d. Phương pháp quy hồi và tương quan

Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực. Còn hồi quy là một phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Bởi vậy, hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

1.3.3.1.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số tỷ lệ như:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu.

- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định

Như vậy, phương pháp trên nhằm tăng hiệu quả phân tích. Chúng ta sử dụng kết hợp hoặc sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác như: Phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng ta để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

1.3.3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng giảm như thế nào so với kế hoạch và so với các năm trước. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp có đạt được mức kế hoạch đặt ra hay không và xu hướng phát triển so với các năm trước như thế nào. Đồng thời, ta cũng phải xem xét tỷ trọng về lợi nhuận của từng hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của doanh nghiệp để có cái nhìn toàn diện hơn.

1.3.3.3. Phân tích một số tỷ suất tài chính

1.3.3.3.1 Phân tích chỉ số hoạt động

- **Vòng quay hàng tồn kho:**

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

- **Vòng quay các khoản phải thu**

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

- **Vòng quay vốn lưu động (Hiệu quả sử dụng vốn lưu động):** Cho biết Cứ 100 đồng vốn lưu động bỏ ra trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- **Vòng quay vốn cố định** (Hiệu quả sử dụng vốn cố định): Cho biết Cứ 100 đồng vốn cố định bỏ ra trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- **Vòng quay toàn bộ vốn**

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

1.3.3.3.2 Phân tích khả năng sinh lời

- **Phân tích khả năng sinh lời hoạt động**: Cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- **Phân tích khả năng sinh lợi đầu tư**: Cho biết cứ 100 đồng vốn được sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn sử dụng bình quân}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định**: Cho biết cứ 100 đồng vốn cố định được sử dụng trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động**: Cho biết cứ 100 đồng vốn lưu động được sử dụng trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá TSCĐ:** Cho biết cứ 100 đồng TSCĐ sử dụng trong kỳ đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

- **Phân tích khả năng sinh lời tài chính (Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu):**
Cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu được sử dụng trong kỳ đem lại cho DN bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN

2.1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN.

Tên doanh nghiệp: **Công ty cổ phần cơ khí Nam sơn**

Trụ sở chính: xã Phương Nam - Thị xã Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh.

Loại hình công ty: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng.

Mã số thuế: 5700549919

Điện thoại: 0333.668114

Fax: 0333.668117

Tài khoản ngân hàng: 44310000002253

tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Tây Nam, Quảng Ninh.

2.3.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty:

Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 18 tháng 5 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 14 tháng 5 năm 2009 (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000415).

Trải qua 5 năm hoạt động với không ít những khó khăn và thách thức nhưng Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn luôn là một doanh nghiệp làm ăn hiệu quả. Chỉ với số vốn điều lệ ban đầu là 3.000.000.000 đồng khi mới thành lập, dưới sự lãnh đạo sáng suốt và sự cố gắng không ngừng của đội ngũ cán bộ công nhân viên, công ty đã lấy được lòng tin của các nhà đầu tư và nâng số vốn điều lệ của công ty lên là 5.000.000.000 đồng. Ông Đỗ Quốc Trị - giám đốc công ty, nhiều năm liền được tặng bằng khen Chiến sĩ thi đua.

Không những vậy, công ty cũng là một trong các doanh nghiệp xuất sắc trong công tác từ thiện. Với suy nghĩ “Trẻ em là tương lai của đất nước”, mỗi năm công ty đã trích một phần không nhỏ lợi nhuận của mình để giúp đỡ các cháu mồ côi không nơi nương tựa và các cháu trẻ em khuyết tật.

2.3.1 Ngành nghề kinh doanh:

- Đúc các sản phẩm, thiết bị bằng thép, gang chịu lực, can thép.
- Chế tạo, thiết bị dây truyền sản xuất xi măng, quạt gió công nghiệp.
- Sản xuất các tủ điện, sửa chữa phục hồi động cơ điện.
- Lắp đặt thiết bị kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây lắp xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35 KV.
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện tiêu chuẩn.
- Sửa chữa ô tô và thiết bị cơ giới.
- Sản xuất dụng cụ cầm tay.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu khoáng sản, thiết bị máy móc cho sản xuất xi măng và vật tư kim khí.

2.3.1 Những thuận lợi, khó khăn và thành tựu công ty đạt được.

✧ Thuận lợi:

Trong quá trình xây dựng và trưởng thành cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty luôn được sự chỉ đạo quan tâm của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và sự giúp đỡ của các Ban ngành Tỉnh Quảng Ninh. Đảng và Nhà nước đã ban hành chính sách đổi mới, hội nhập và cải cách hành chính tạo môi trường kinh doanh lành mạnh hơn, Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO, đây là cơ hội để Công ty hội nhập với quốc tế, tiếp xúc với máy móc thiết bị hiện đại, môi trường làm việc hiệu quả và các nhà đầu tư tiềm năng. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo về chuyên môn, rèn luyện trưởng thành trong quá trình hoạt động của Công ty, số đông cán bộ trẻ, luôn năng động và sáng tạo, nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm cao là những yếu tố thuận lợi cơ bản của Công ty trong công tác sản xuất kinh doanh.

*** *Khó khăn:***

Bên cạnh những thuận lợi, Công ty cũng gặp không ít những khó khăn và thử thách. Thị trường thế giới luôn biến động và giá xăng dầu tăng cao đã tác động tăng giá sản phẩm và nguyên vật liệu như: sắt, thép tăng đột biến, xi măng và vật liệu xây dựng tăng cao đã tác động đến năng lực sản xuất của Doanh nghiệp. Việt Nam là một thành viên trong tổ chức thương mại thế giới cũng là thách thức đối với doanh nghiệp. Công ty không chỉ phải cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước mà còn phải cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài luôn có ưu thế về vốn và khoa học kỹ thuật cũng như trình độ quản lí. Đời sống của cán bộ công nhân viên gặp khó khăn do giá cả tiêu dùng tăng cao.

*** *Tình hình sản xuất kinh doanh và thu nhập bình quân những năm gần đây của Công ty:***

Bảng 1.3 – Tình hình sản xuất kinh doanh và thu nhập bình quân

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
					08-07	09-08
1	Tổng doanh thu	4.449.204.788	13.886.058.064	17.211.691.648	312.1%	123.95%
2	Tổng chi phí	4.314.641.631	12.792.143.805	15.462.391.691	296.48%	120.87%
3	Tổng lợi nhuận kinh doanh	134.563.157	1.093.914.259	1.931.299.957	812.94%	176.55%
4	Tổng số lao động	85	125	145	147.06%	116.00%
5	Thu nhập bình quân	2.100.000	2.400.000	2.600.000	114.29%	108.33%

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong 3 năm vừa qua ta thấy các chỉ tiêu nhìn chung đều tăng. Nó thể hiện sự cố gắng nỗ lực của công ty trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế trên toàn thế giới. Năm 2008 tăng mạnh so với năm 2007, doanh thu bán hàng tăng lên tới 13.886.058.064 đồng tương ứng với 312,10%. Năm 2009, doanh thu bán hàng vẫn tăng tuy có phần chậm hơn so với năm trước. Có được điều này là do Công ty đã mở rộng sản xuất, đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, đồng thời tuyển dụng thêm lao động, tạo điều kiện giúp đỡ công nhân viên học tập và nâng cao tay nghề. Doanh thu tăng dẫn đến lợi

nhuận, thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên cũng tăng, góp phần ổn định đời sống của cán bộ công nhân viên công ty trong tình trạng tỷ lệ lạm phát của nước ta tăng cao. Trên đà này công ty chắc chắn sẽ có những thành tựu to lớn hơn trong tương lai.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất của Công ty.

2.1.4.1. Tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn do Giám đốc (kiêm chủ tịch hội đồng quản trị) điều hành hoạt động chung của công ty.

Phòng Kinh doanh có nhiệm vụ lập kế hoạch, theo dõi sự biến động của giá cả, thông báo kết quả tình hình và tiến độ kế hoạch, nghiên cứu nhu cầu thị trường.

Phòng Dự án - Kỹ thuật có trách nhiệm liên hệ tìm các hợp đồng, tìm các thông tin về đấu thầu, triển khai hồ sơ dự thầu và trực tiếp tham gia đấu thầu .

Phòng Tài chính - Kế toán làm nhiệm vụ cung cấp tài chính cho nhà thầu và làm thủ tục bảo lãnh để tham gia đấu thầu.

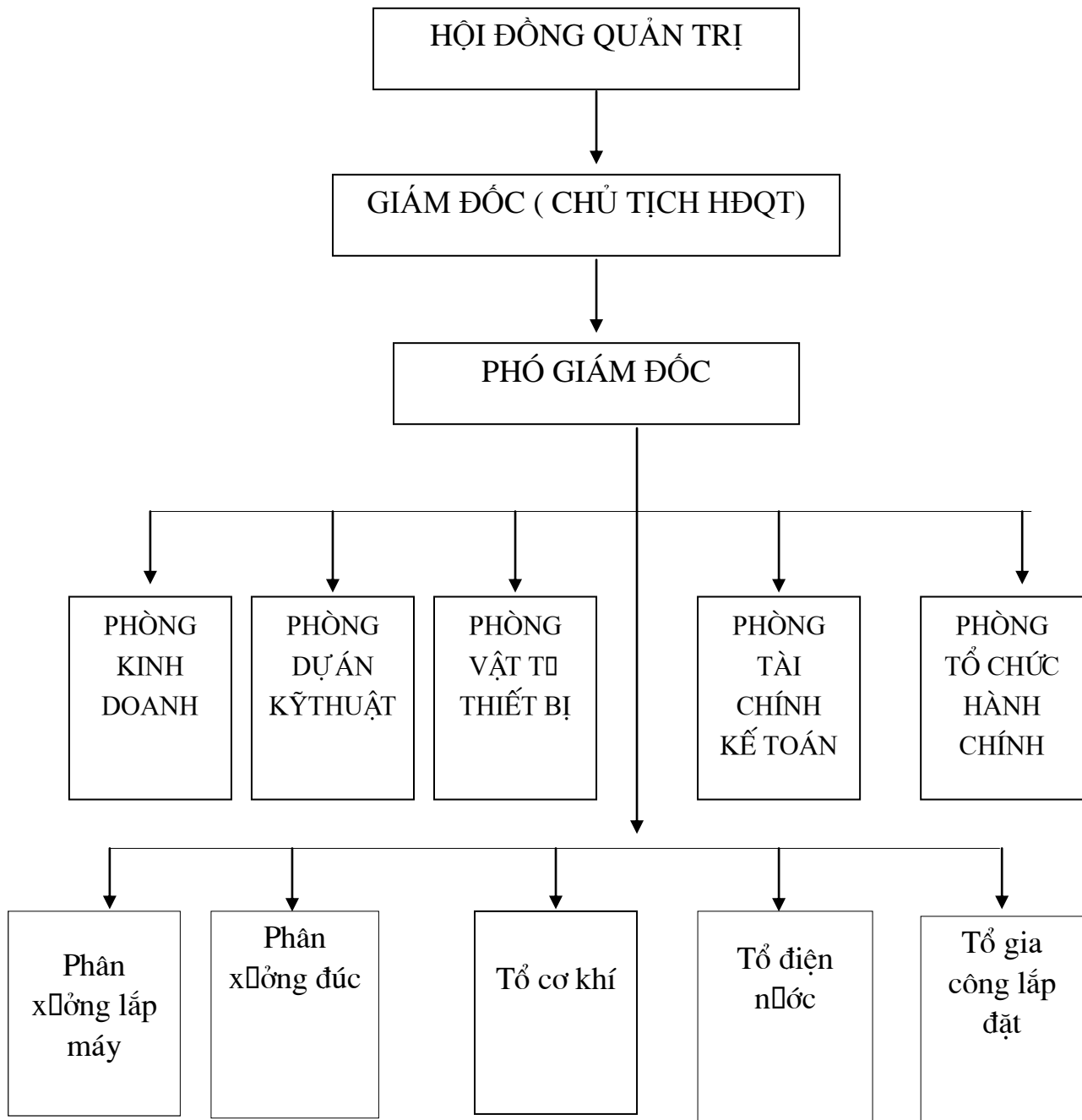
Phòng Tổ chức – Hành chính cung cấp về lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động cho công nhân.

2.1.4.2. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý.

Là một doanh nghiệp kinh doanh nên cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty tương đối hợp lý và gọn nhẹ. Công ty vận dụng theo mô hình trực tuyến chức năng, trong đó Giám đốc trực tiếp chỉ đạo các phòng ban.

Phó Giám đốc và các phòng ban có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc trong công tác chuyên môn của mình, bên cạnh đó hướng dẫn các đơn vị phân xưởng thực hiện, bảo đảm đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất kinh doanh, góp phần giúp Công ty hoạt động hiệu quả hơn.

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty được mô tả bằng sơ đồ 1.1



Sơ đồ 1.1 - Tổ chức bộ máy quản lí Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn

- Giám đốc (kiêm chủ tịch hội đồng quản trị): là người lãnh đạo cao nhất trong công ty, là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước và trước pháp luật về quản lý con người, tài sản và tổ chức sản xuất kinh doanh. Quyết định của Giám đốc là cao nhất, các đơn vị có trách nhiệm thực hiện và báo cáo kết quả.
- Phó Giám đốc: là người tham mưu và thay mặt Giám đốc lãnh đạo Công ty lúc Giám đốc vắng mặt.

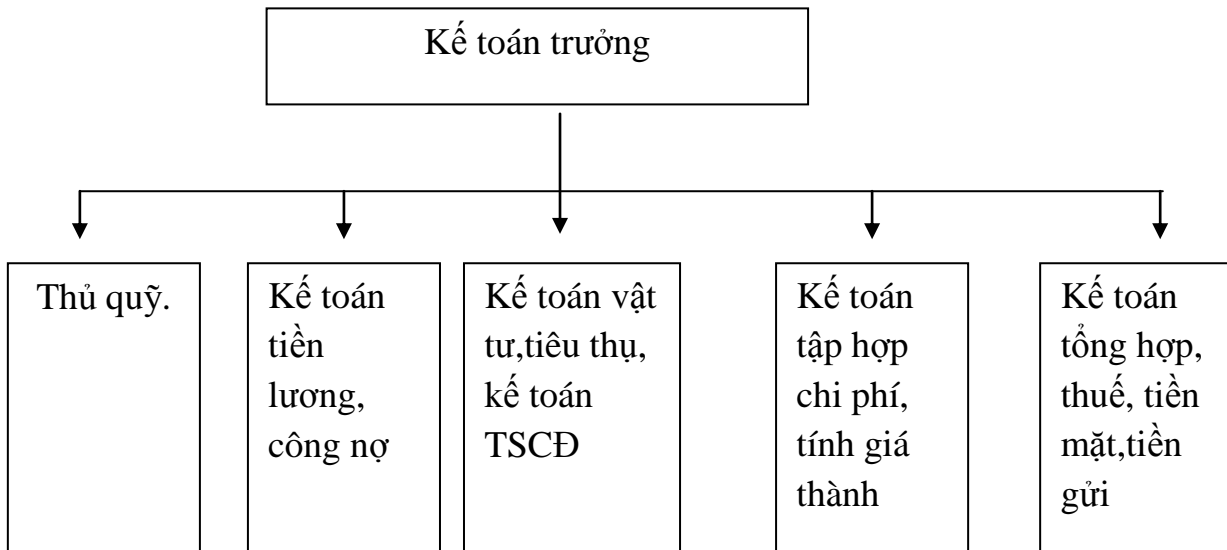
- Phòng Tổ chức – Hành chính: quản lý nguồn nhân lực, soạn thảo các văn bản về đối nội, đối ngoại, kiểm soát các giấy tờ lưu chuyển trong Công ty. Cung cấp các thiết bị văn phòng, xây dựng hệ thống thông tin, chịu trách nhiệm các vấn đề hành chính, đối nội, đối ngoại.
- Phòng Tài chính - Kế toán: quản lý hạch toán kinh doanh và quản lý tài chính, lập và theo dõi kế hoạch tài chính, phân tích hoạt động, quản lý vốn, thanh toán các khoản với Nhà nước, thực hiện đúng chế độ kế toán.
- Phòng Dự án - Kỹ thuật: nắm bắt thông tin về các công trình để tham gia đấu thầu, lập hồ sơ dự thầu, kiểm tra, chỉ đạo công tác kỹ thuật thi công, giám sát và nghiệm thu công trình.
- Phòng Vật tư thiết bị: là phòng nghiệp vụ tham mưu giúp Giám đốc quản lý định mức nguyên liệu, vật tư cho các công trình xây dựng.
- Phòng kinh doanh: lập kế hoạch, xác lập cơ cấu mặt hàng và dự báo yêu cầu mua dự trữ.
- Các phân xưởng và các tổ của Công ty: thực hiện chức năng sản xuất mặt hàng và chịu trách nhiệm về phần việc mình được giao.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Công ty.

2.1.5.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán

Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn là một đơn vị hạch toán độc lập. Mọi hoạt động của công ty đều đặt dưới sự điều hành của ban giám đốc nên bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung.

Tổ chức bộ máy kế toán của công ty được mô tả bằng sơ đồ 1.2



Sơ đồ 1.2: Tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Bộ máy kế toán của Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn bao gồm 6 người được phân rõ nhiệm vụ và chức năng như sau:

- Kế toán trưởng: là người trực tiếp quản lý và chỉ đạo chung mọi mặt của công tác quản lý tài chính - kế toán, hàng quý có nhiệm vụ lập báo cáo tài chính.
- Kế toán thủ quỹ: quản lý tiền mặt tại quỹ.
- Kế toán tiền lương, công nợ: theo dõi và tính lương, theo dõi sổ chi tiết công nợ.
- Kế toán vật tư, tiêu thụ, kế toán tài sản cố định: theo dõi tình hình vật tư, kiểm kê hàng hoá nhập, xuất, tồn. Đồng thời, theo dõi biến động tăng, giảm tài sản cố định, tính và phân bổ khấu hao.
- Kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành: tập hợp các chi phí phát sinh, tính giá thành.
- Kế toán tổng hợp, thuế, tiền mặt, tiền gửi: giúp kế toán trưởng theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tổng hợp các nghiệp vụ, báo cáo thuế, chịu trách nhiệm các nghiệp vụ liên quan tới tiền mặt, tiền gửi.

2.1.5.2 Hình thức kế toán

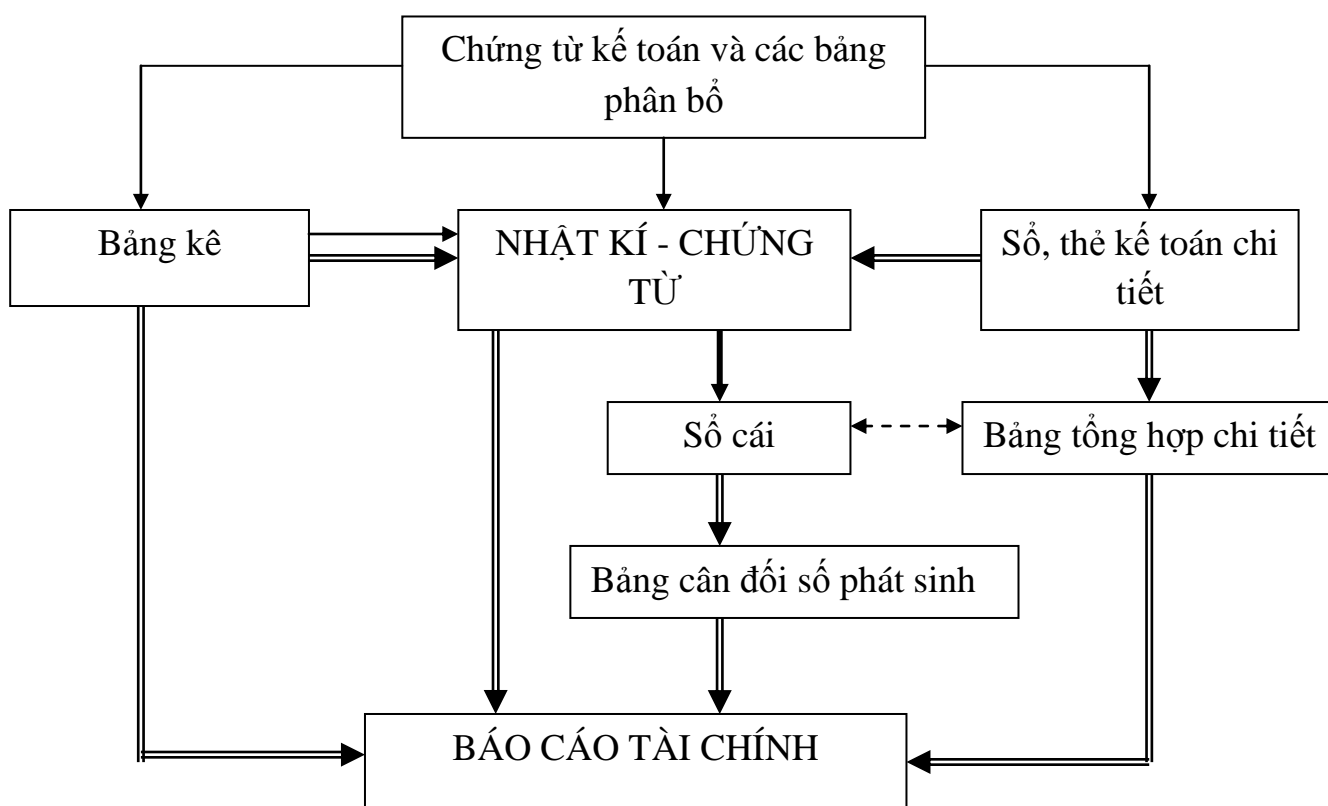
Để phù hợp với tình hình thực tế hoạt động kinh doanh và thuận tiện cho công tác quản lý, công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật kí - chứng từ. Hình thức kế toán này kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo

thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản). Đồng thời kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép. Hình thức kế toán nhật kí chứng từ bao gồm các loại sổ sau:

- Nhật kí chứng từ
- Bảng kê
- Sổ cái
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết...

Hằng ngày căn cứ vào chứng từ gốc có liên quan đã được kiểm tra, đối chiếu: bảng kê bán lẻ hàng hóa, bảng kê thuế GTGT đầu ra, đầu vào... kế toán vào sổ quỹ tiền mặt, bảng kê, nhật kí chứng từ, sổ thẻ kế toán chi tiết. Đối chiếu số liệu tổng cộng của nhật kí chứng từ để vào sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết. Cuối kỳ căn cứ vào số liệu của sổ cái, bảng kê, bảng tổng hợp chi tiết để lập báo cáo tài chính.

Trình tự ghi sổ kế toán của công ty được mô tả bằng sơ đồ 1.3



Sơ đồ 1.3: Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn

Ghi chú:

Ghi hàng ngày	—————→
Ghi cuối tháng	—————→
Ghi cuối năm	=====>
Đối chiếu, kiểm tra	←-----→

2.1.5.3. Tổ chức hệ thống tài khoản và hệ thống báo cáo kế toán:

Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn có kỳ kế toán là năm bắt đầu tính và 1/1 đến 31/12 của năm. Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

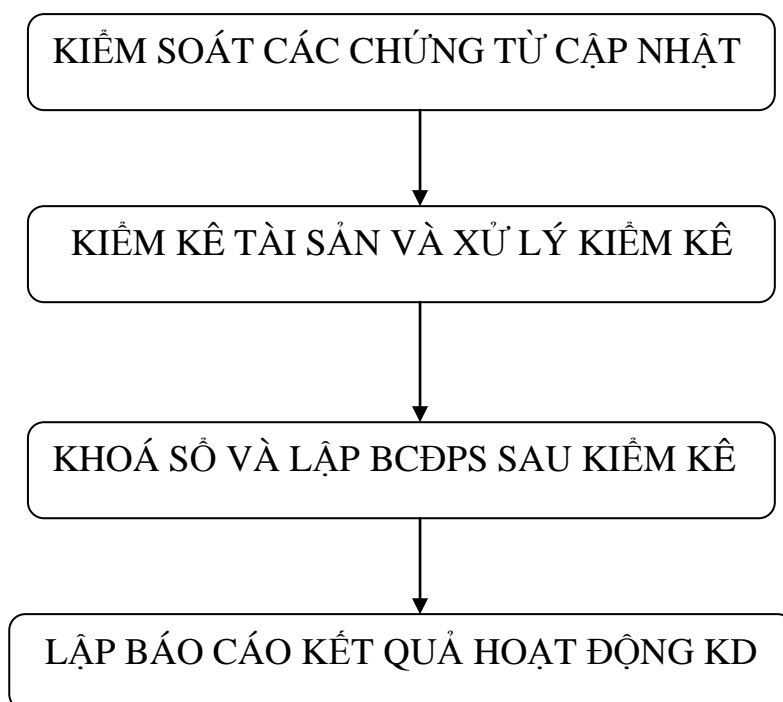
Công ty hạch toán kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên để theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn của hàng hóa, kê khai và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Đơn vị tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Công ty cũng áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để tính giá trị khấu hao của TSCĐ.

Hệ thống báo cáo kế toán bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

2.2. THỰC TẾ TỔ CHỨC VÀ LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN

Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty:



2.2.1. Một số công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo KQHĐKD tại công ty

Tổ chức lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn được tiến hành thông qua các bước công việc sau:

2.2.1.1. Kiểm soát chứng từ cập nhật

Cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại kỳ trước và hệ thống sổ kế toán (sổ tổng hợp và sổ chi tiết các tài khoản) của kỳ kế toán cần lập báo cáo.

Một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất của thông tin phản ánh trên báo cáo hoạt động kinh doanh là tính chính xác, trung thực và khách quan. Để đáp ứng nhu cầu đó thì cơ sở dữ liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải chính xác, trung thực và khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ sách kế toán để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, công ty đã thực hiện các nghiệp vụ biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên sổ kế toán, việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có bằng chứng hay không, nghĩa là các nghiệp vụ được phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh.

- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong nhật kí chứng từ.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong nhật kí chứng từ.
- Đối chiếu số liệu giữa nhật kí chứng từ và sổ cái các tài khoản.
- Đối chiếu giữa sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

2.2.1.2 Kiểm kê tài sản và xử lí kiểm kê

Để thông tin kế toán phản ánh đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, một công tác không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lí kiểm kê.

Tại công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn việc kiểm kê được thực hiện vào cuối năm. Ngoài ra, tại công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lí tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê, ban kiểm tra lập biên bản kiểm kê gửi về phòng kế toán. Căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán xử lí như sau:

- Trường hợp có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lí kiểm kê ghi rõ hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì chấp nhận kết quả khóa sổ tạm thời và bảng cân đối phát sinh tạm thời.
- Trường hợp có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lí kiểm kê ghi rõ hạch toán thừa, thiếu tài sản vào kì báo cáo, kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh lại bút toán.

2.2.1.3. Khoá sổ kế toán và lập bảng cân đối phát sinh sau kiểm kê

Sau khi kiểm kê tài sản và xử lí kiểm kê, kế toán tiến hành khoá sổ kế toán và lập bảng cân đối số phát sinh sau kiểm kê.

Căn cứ để lập bảng cân đối số phát sinh là số dư đầu kì, số phát sinh trong kì và số dư cuối kì của từng tài khoản trên sổ kế toán (sổ cái các tài khoản).

Sau đây là số liệu kế toán năm 2009 của công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn minh hoạ cho các bước trong khâu chuẩn bị lập báo cáo kết quả kinh doanh tại

công ty. Kết quả kết chuyển số phát sinh của TK đầu 5 đến đầu 9 trong năm 2009 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN
PHƯƠNG NAM - ƯƠNG BÍ - QUẢNG NINH

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 511 (Doanh thu bán hàng)
Năm 2009

Số đầu năm	
Nợ	Có

Đơn vị tính: đồng

STT	GHI CÓ CÁC TK, ĐỐI ƯNG NỢ VỚI TK NÀY	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12	CỘNG TỔNG
1	911	51,127,481	1,443,315,726	110,762,067	3,565,902,863	20,348,000	4,543,350,274	240,051,636	92,070,982	774,978,081	642,352,983	1,685,596,553	4,030,565,331	17,200,421,977
														-
														-
														-
														-
														-
														-
	CỘNG SỐ PS NỢ	51,127,481	1,443,315,726	110,762,067	3,565,902,863	20,348,000	4,543,350,274	240,051,636	92,070,982	774,978,081	642,352,983	1,685,596,553	4,030,565,331	17,200,421,977
	TỔNG SỐ PS CÓ	51,127,481	1,443,315,726	110,762,067	3,565,902,863	20,348,000	4,543,350,274	240,051,636	92,070,982	774,978,081	642,352,983	1,685,596,553	4,030,565,331	17,200,421,977
	D CUỐI KỲ: NỢ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CÓ													

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2009

Giám đốc công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN
PHƯƠNG NAM - UÔNG BÍ - QUẢNG NINH

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 515 (Doanh thu hoạt động tài chính)

Năm 2009

Số đầu năm	
Nợ	Có

Đơn vị tính: đồng

STT	GHI CÓ CÁC TK, ĐỐI ƯNG NỢ VỚI TK NÀY	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12	CỘNG TỔNG
1	911		630,520	151,616	1,535,918	799,049	1,724,053	3,542,214	591,935	395,389	541,843	669,455	687,679	11,269,671
2														-
3														-
4														-
5														-
														-
														-
	CỘNG SỐ PS NỢ	-	630,520	151,616	1,535,918	799,049	1,724,053	3,542,214	591,935	395,389	541,843	669,455	687,679	11,269,671
	TỔNG SỐ PS CÓ	-	630,520	151,616	1,535,918	799,049	1,724,053	3,542,214	591,935	395,389	541,843	669,455	687,679	11,269,671
	D CUỐI KỲ: NỢ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CÓ													

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2009
Giám đốc công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN
PHƯƠNG NAM - UÔNG BÍ - QUẢNG NINH

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 632 (Giá vốn bán hàng)

Số đầu năm	
Nợ	Có

Đơn vị tính: đồng

STT	GHI CÓ CÁC TK, ĐỐI ƯNG NỢ VỚI TK NÀY	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12	CỘNG TỔNG
1	155D						93,186,300						167,576,563	260,762,863
2	155LM			1,102,216,725			6,470,303,206			588,215,003			4,857,488,437	13,018,223,371
3														-
4														-
5														-
														-
														-
														-
														-
	CỘNG SỐ PS NỢ	-	-	1,102,216,725	-	-	6,563,489,506	-	-	588,215,003	-	-	5,025,065,000	13,278,986,234
	TỔNG SỐ PS CÓ	-	-	1,102,216,725	-	-	6,563,489,506	-	-	588,215,003	-	-	5,025,065,000	13,278,986,234
	D CUỐI KỲ: NỢ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CÓ													

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN
PHƯƠNG NAM - ƯƠNG BÍ - QUẢNG NINH

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tài khoản: 642 (Chi phí quản lý doanh nghiệp)
Năm 2009

Số đầu năm	
Nợ	Có

Đơn vị tính: đồng

STT	GHI CÓ CÁC TK, ĐỐI ƯNG NỢ VỚI TK NÀY	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12	CỘNG TỔNG
1	111	28,023,432	11,648,759	35,722,732	7,122,036	24,637,799	27,247,650	21,355,926	23,839,438	39,335,996	10,935,741	24,412,043	38,727,414	293,008,966
2	152	800,000			15,361,500		15,800,000	242,000	293,100	34,140,208	6,900,588	8,523,557	24,307,828	106,368,781
3	153	3,696,261	5,003,372	3,773,286	5,481,062	4,270,562	4,144,562	3,654,974	3,638,307	3,346,641	3,647,474	3,397,476	3,397,474	47,451,451
4	214			67,910,213			69,825,192			58,116,759		59,174,014		255,026,178
5	334		65,709,929	180,238,933	6,000,000	94,477,333	170,136,159	8,000,000	73,920,809	74,250,457	77,663,756	92,202,100	183,314,129	1,025,913,605
6	338.3			11,500,000			11,500,000		11,500,000			19,921,071		54,421,071
7	338.2												13,691,600	13,691,600
8	338.8													-
9	333.8	1,500,000												1,500,000
														-
	CỘNG SỐ PS NỢ	34,019,693	82,362,060	299,145,164	33,964,598	123,385,694	298,653,563	33,252,900	113,191,654	209,190,061	99,147,559	207,630,261	263,438,445	1,797,381,652
	TỔNG SỐ PS CÓ	34,019,693	82,362,060	299,145,164	33,964,598	123,385,694	298,653,563	33,252,900	113,191,654	209,190,061	99,147,559	207,630,261	263,438,445	1,797,381,652
	D CUỐI KỲ: NỢ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CÓ													

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN
PHƯƠNG NAM - UÔNG BÍ - QUẢNG NINH

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo Q Đ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 635 (Chi phí tài chính)

Năm 2009

Số đầu năm	
Nợ	Có

Đơn vị tính: đồng

STT	GHI CÓ CÁC TK, ĐỐI ƯNG NỢ VỚI TK NÀY	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12	CỘNG TỔNG
1	112.01	14,061,714	8,517,043	11,223,255	9,518,441	6,412,889	11,193,380	14,922,917	11,962,673	15,895,029	24,261,119	29,103,256	46,560,333	203,632,049
2	112.02													-
3	338.8													-
4	331		391,756											391,756
5														-
														-
														-
	CỘNG SỐ PS NỢ	14,061,714	8,908,799	11,223,255	9,518,441	6,412,889	11,193,380	14,922,917	11,962,673	15,895,029	24,261,119	29,103,256	46,560,333	204,023,805
	TỔNG SỐ PS CÓ	14,061,714	8,908,799	11,223,255	9,518,441	6,412,889	11,193,380	14,922,917	11,962,673	15,895,029	24,261,119	29,103,256	46,560,333	204,023,805
	D CUỐI KỲ: NỢ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CÓ													

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2009

Giám đốc công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN
PHƯƠNG NAM - UÔNG BÍ - QUẢNG NINH

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo Q Đ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 821.1 (Chi phí thuế thu nhập hiện hành)
Năm 2009

Số đầu năm	
Nợ	Có

Đơn vị tính: đồng

STT	GHI CÓ CÁC TK, ĐỐI ƯNG NỢ VỚI TK NÀY	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12	CỘNG TỔNG
1	911													-
2	333.4			9,458,750			190,232,365			21,875,000			116,411,377	337,977,492
														-
														-
														-
														-
	CỘNG SỐ PS NỢ	-	-	9,458,750	-	-	190,232,365	-	-	21,875,000	-	-	116,411,377	337,977,492
	TỔNG SỐ PS CÓ	-	-	9,458,750	-	-	190,232,365	-	-	21,875,000	-	-	116,411,377	337,977,492
	D CUỐI KỲ: NỢ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CÓ													

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2009
Giám đốc công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN
PHƯƠNG NAM - ƯƠNG BÍ - QUẢNG NINH

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 911 (Xác định kết quả sản xuất kinh doanh)

Năm 2009

Số đầu năm	
Nợ	Có

Đơn vị tính: đồng

STT	GHI CỎ CÁC TK, ĐỐI ƯNG NỢ VỚI TK NÀY	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12	CỘNG TỔNG
1	632			1,102,216,725			6,563,489,506			588,215,003			5,025,065,000	13,278,986,234
2	642			415,526,917			456,003,855			355,634,615			570,216,265	1,797,381,652
3	635			34,193,768			27,124,710			42,780,619			99,924,708	204,023,805
4	821.1			9,458,750			190,232,365			21,875,000			116,411,377	337,977,492
5	421.2			44,591,250			896,809,721			103,125,000			548,796,494	1,593,322,465
														-
														-
	CỘNG SỐ PS NỢ	-	-	1,605,987,410	-	-	8,133,660,157	-	-	1,111,630,237	-	-	6,360,413,844	17,211,691,648
	TỔNG SỐ PS CÓ	-	-	1,605,987,410	-	-	8,133,660,157	-	-	1,111,630,237	-	-	6,360,413,844	17,211,691,648
	D CUỐI KỲ: NỢ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CÓ													

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2009

Giám đốc công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN
PHƯỜNG NAM - UÔNG BÍ - QUẢNG NINH

Mẫu số S04a10-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/03.2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÍ CHỨNG TỪ SỐ 10
TK 421.2 - Lợi nhuận chưa phân
phối
Quý IV/2009

STT	Diễn giải	Số dư Có đầu kì	Ghi Nợ TK 421, Ghi Có các TK			Ghi Có TK 421, Ghi Nợ các TK			Dư Có cuối kì
			911	111	Cộng Nợ TK 421	911	333.4	Cộng Có TK 421	
1	Tháng 10/09	1.156.742.206			-				1.156.742.206
2	Tháng 11/09	1.156.742.206			-				1.156.742.206
3	Tháng 12/09	1.156.742.206			-	548.796.494		548.796.494	1.705.538.700
					-				
	Cộng		-	-	-	548.796.494		548.796.494	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN
PHƯƠNG NAM - UÔNG BÍ - QUẢNG NINH

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo Q Đ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 421.2 (Lợi nhuận chưa phân phối)

Năm 2009

Số đầu năm	
Nợ	Có
	96,275,600

Đơn vị tính: đồng

STT	GHI CÓ CÁC TK, ĐỐI ƯNG NỢ VỚI TK NÀY	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12	CỘNG TỔNG
1	911													-
2	338.8	112,188,362		44,591,250										156,779,612
3	111	35,442,822												35,442,822
4														-
5														-
														-
														-
	CỘNG SỐ PS NỢ	147,631,184	-	44,591,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192,222,434
	TỔNG SỐ PS CÓ	51,355,584		44,591,250		156,807,485	896,809,721			103,125,000			548,796,494	1,801,485,534
	D CUỐI KỲ: NỢ													
	CÓ	-	-		-	156,807,485	1,053,617,206	1,053,617,206	1,053,617,206	1,156,742,206	1,156,742,206	1,156,742,206	1,705,538,700	1,705,538,700

Ngày tháng năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN

Mẫu số B02-DN

PHƯƠNG NAM - ƯƠNG BÍ - QUẢNG NINH (Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2008

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13.686.307.556	4.447.548.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.075.352	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		13.666.232.204	4.447.548.174
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11.262.672.900	3.602.193.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		2.403.559.304	845.354.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	49.408.584	1.656.614
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	132.578.008	42.997.707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		132.578.008	42.997.707
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.266.772.920	669.450.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25))	30		1.053.616.960	134.563.157
11. Thu nhập khác	31		170.417.276	
12. Chi phí khác	32		130.119.977	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		40.297.299	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.093.914.259	134.563.157
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	306.295.993	37.677.684
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		787.618.266	96.885.473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

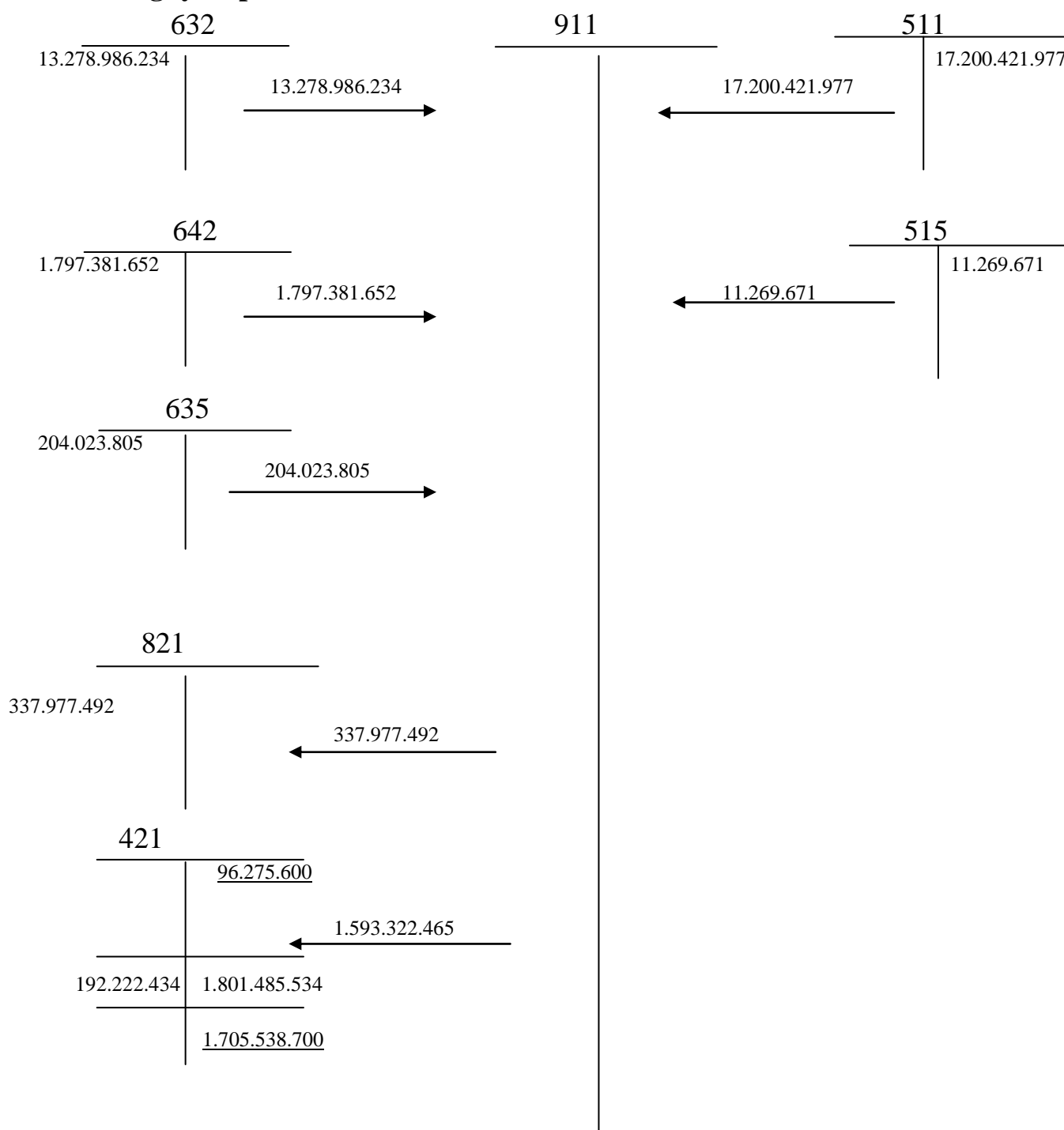
Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

2.2.2. Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 tại Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn



Sơ đồ 2.2: Tập hợp chi phí, xác định doanh thu và xác định kết quả kinh doanh năm 2009

Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 là:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008.
- Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kì dùng cho tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

Sau đây là Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN

Mẫu số B02-DN

PHƯƠNG NAM – UÔNG BÍ – QUẢNG NINH

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	17.200.421.977	13.686.307.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			20.075.352
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		17.200.421.977	13.666.232.204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13.278.986.234	11.262.672.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		3.921.435.743	2.403.559.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.269.671	49.408.584
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	204.023.805	132.578.008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204.023.805	132.578.008
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.797.381.652	1.266.772.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)	30		1.931.299.957	1.053.616.960
11. Thu nhập khác	31			170.417.276
12. Chi phí khác	32			130.119.977
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40			40.297.299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.931.299.957	1.093.914.259
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	337.977.492	306.295.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.593.322.465	787.618.266
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi ở cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ở cột 4 năm nay như sau:

(1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Năm 2009 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511) của Công ty là:

17.200.421.977 đồng

(2) Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có của TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333

“Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” (TK 3331, TK 3332, TK 3333) trong năm báo cáo trên Sổ cái.

Trong năm 2009, không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

(3) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 là:

$$17.200.421.977-0=17.200.421.977 \text{ đồng}$$

(4) Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi chỉ tiêu này là Luỹ kế số phát sinh bên Có TK 632 “Giá vốn hàng bán” đối ứng bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 là: 13.278.986.234 đồng.

(5) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 là:

$$17.200.421.977 - 13.278.986.234 = 3.921.435.743 \text{ đồng}$$

(6) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu số tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng phát sinh tại Công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng với bên Có TK 911 trên Sổ cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 của Công ty là: 11.269.671 đồng.

(7) Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu tiền lãi vay phải trả phát sinh tại Công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có TK 635 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên Sổ cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 của Công ty là: 204.023.805 đồng.

(8) Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tk 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ cái.

Do đặc thù của công ty là xây lắp, thi công các công trình, hạng mục công trình nên khi hoàn thành được nghiệm thu thì bàn giao ngay nên không phát sinh bất kì khoản chi phí bán hàng nào.

(9) Chi phí quản lí doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lí doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 642 “Chi phí quản lí doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: 1.797.381.652 đồng.

(10) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kì báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng với doanh thu hoạt động tài chính trừ đi chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lí doanh nghiệp.

$Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 21 - Mã số 22 - Mã số 24 - Mã số 25$

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 là:

$3.921.435.743 + 11.269.671 - 204.023.805 - 0 - 1.797.381.652 = 1.931.299.957 \text{ đồng}$

(11) Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi đã trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ cái.

Trong năm 2009, không phát sinh thu nhập khác.

(12) Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng bên Nợ TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ cái.

Trong năm báo cáo chỉ tiêu này không phát sinh.

(13) Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32.$

Chỉ tiêu này không phát sinh trong năm 2009.

(14) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40$

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 là:

$1.931.299.957 + 0 = 1.931.299.957 \text{ đồng}$

(15) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 8211 đối ứng bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 là: 337.977.492 đồng.

(16) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này trong năm 2009 không phát sinh nên có giá trị bằng 0.

(17) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

$Mã\ số\ 60 = Mã\ số\ 50 - (Mã\ số\ 51 + Mã\ số\ 52)$

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2009 là:

$1.931.299.957 - (337.977.492 + 0) = 1.593.322.465\ đồng.$

(18) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”

2.3 THỰC HIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN.

2.3.1 Ý nghĩa của việc phân tích kết quả kinh doanh của Công ty

- Kết quả sản xuất kinh doanh là mục tiêu hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kì, từng giai đoạn. Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là lý do tồn tại và phát triển của Công ty trên thương trường kinh doanh. Hoàn thành vượt mức kế hoạch hay không hoàn thành kế hoạch công ty đều phải xem xét, đánh giá, phân tích nhằm tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả kinh doanh của công ty.

- Một số kế hoạch kinh doanh cho dù là khoa học và chặt chẽ nhưng so với thực tế đã, đang và sẽ diễn ra vẫn chỉ là một dự kiến. Thông qua thực tế kiểm nghiệm sẽ có nhiều điều cần bổ sung hoàn thiện để lập kế hoạch cho năm tiếp theo.

- Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh còn giúp lãnh đạo Công ty có được những thông tin cần thiết để đưa ra những quyết định sửa chữa, điều hành kịp thời nhằm đạt được những mục tiêu mong muốn trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh. Vì vậy Công ty rất chú trọng công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3.2. Các bước thực hiện phân tích, đánh giá tình hình thực hiện tài chính trong năm 2009 của Công ty

- Thu thập các thông tin, số liệu đã và đang diễn ra về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- So sánh doanh thu, lợi nhuận thực hiện được với kế hoạch hoặc với năm trước, qua đó đánh giá tổng quát tình hình thực hiện doanh thu, lợi nhuận có đạt mức kế hoạch, hay năm trước không?

- So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực hiện với kế hoạch hoặc với năm trước.

- Phân tích các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến tình hình tài chính của năm trước hoặc kế hoạch đã đề ra.

- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới của Công ty cho ban lãnh đạo và bộ phận quản lí.

Sau đây là bảng phân tích tình hình tài chính năm 2009 của Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn:

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH THỰC HIỆN NĂM 2009 SO VỚI NĂM
2008**

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	So sánh 2008-2009	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	2	5	6		
1. Doanh thu thuần (DT)	đồng	13.666.232.204	17.200.421.977	3.534.189.773	25,86
2. Tổng lợi nhuận trước thuế (LN)	đồng	1.093.914.259	1.931.299.957	837.385.698	76,55
3. Tổng vốn kinh doanh (T)	đồng	54.312.819.519	18.714.024.450	(35.598.795.069)	(65,54)
4. Vốn CSH (C)	đồng	3.254.575.600	6.510.838.700	3.256.263.100	100,05
5. Nguyên giá TSCĐ (NG)	đồng	4.889.460.581	9.759.161.603	4.869.701.022	99,60
6. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động (LN/DT) x 100%	%	8,00	11,23	3,22	
7. Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (LN/T) x 100%	%	2,01	10,32	8,31	
8. Tỷ suất doanh lợi trên vốn CSH (LN/C) x 100%	%	33,61	29,66	(3,95)	
9. Tỷ suất doanh lợi trên NG TSCĐ (LN/NG) x 100%	%	22,37	19,79	(2,58)	

Qua bảng phân tích trên chúng ta thấy:

- Doanh thu năm 2009 tăng so với doanh thu năm 2008 là: 3.534.189.773 đồng tương ứng với 25,86% so với năm 2008. Lợi nhuận của Công ty trong năm 2009 đạt: 1.931.299.957 đồng tăng so với năm 2008 là: 837.385.698 đồng tương ứng với tăng 76,55%. Nguyên nhân của việc tăng cao của lợi nhuận đó là do chi

phí thực tế phát sinh trong năm 2009 giảm. Đây là ưu điểm của công ty trong công tác quản lý chi phí đã tiết kiệm được nguyên vật liệu trực tiếp khi thi công các công trình, hạng mục công trình mà vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đồng thời doanh nghiệp tạo được niềm tin cho khách hàng nên đã nhận được nhiều hợp đồng có giá trị cao như lắp đặt dây chuyền sản xuất xi măng tại công ty xi măng Lam Thạch.

- Tổng số vốn kinh doanh của Công ty năm 2009 giảm so với năm 2008 là: 35.598.795.069 đồng tương ứng với giảm 65,54% . Nhưng do lợi nhuận tăng cao do đó tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn vẫn tăng 8,31%. Tuy tổng vốn giảm do giảm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, nhưng điều giảm này là một điều đáng mừng của Công ty do Công ty làm ăn có hiệu quả nên đã giảm bớt được gánh nặng nợ nần trong năm 2009. Điều này cho thấy cứ 100 đồng vốn bỏ ra sử dụng sẽ cho 10,32 đồng lợi nhuận. Chứng tỏ trong năm 2009 tuy thị trường có nhiều biến động giá cả tăng cao nhưng với chiến lược kinh doanh đúng đắn Công ty vẫn đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh.

- Vốn chủ sở hữu năm 2009 tăng so với năm 2008 là: 3.256.263.100 đồng tức tăng 100,05%. Nhưng tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu nhanh hơn tốc độ tăng của lợi nhuận. Điều này đã làm cho doanh lợi vốn chủ sở hữu giảm 3,95%. Qua đó doanh nghiệp nên cân nhắc việc bỏ vốn ra đầu tư trong năm tới.

- Nguyên giá tài sản cố định năm 2009 tăng so với năm 2008 là: 4.869.701.022 đồng tương ứng với tăng 99,60%. Sự tăng nguyên giá tài sản cố định năm 2009 là do, năm 2009 Công ty đã mua lò ủ kim loại, thi công mở rộng xưởng cơ khí. TSCĐ được đầu tư tăng cao, lãi suất tiền vay tăng mạnh làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty, do đầu tư xây mua sắm TSCĐ một phần lớn là đầu tư từ vốn vay nên 100 đồng TSCĐ chỉ cho 19,79 đồng lợi nhuận. Có được điều này là do sự cố gắng lớn của cán bộ công nhân viên Công ty.

Như vậy, trong năm 2009 công ty đã làm ăn có hiệu quả mặc dù trong năm 2009 thị trường có nhiều biến động lớn như: Lạm phát tăng cao, giá cả thị trường thất thường, lãi suất ngân hàng cao nhưng do sự nỗ lực của cán bộ công nhân viên công ty và sự tính toán trước mọi tình huống của lãnh đạo Công ty mà Công ty đã đạt vượt qua được khó khăn và phát triển vững chắc.

CHƯƠNG 3:

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN

3.1 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY.

3.1.1. Ưu điểm:

(1) Về bộ máy kế toán của công ty:

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, phù hợp với đặc điểm và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo chung của kế toán trưởng và mỗi phân hành kế toán thì giao cho từng nhân viên trong phòng đảm nhiệm, tạo cho nhân viên tự chủ và chịu trách nhiệm trong công việc.

Mỗi nhân viên kế toán đảm nhận một phân hành cụ thể nhưng vẫn đảm bảo việc kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các phân hành, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn của các nhân viên kế toán.

(2) Vấn đề vận dụng hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức Nhật kí - chứng từ để hoạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kinh doanh.

Ưu điểm của phương pháp này là: tránh được hiện tượng ghi chép trùng lặp, đảm bảo thông tin kịp thời cho công tác quản lí kinh doanh, tổng hợp số liệu nhanh để tổng hợp báo cáo tài chính. Việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian được kết hợp chặt chẽ với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

(3) Việc tổ chức công tác luân chuyển chứng từ.

Chứng từ kế toán rất quan trọng đến công tác quản lý tài chính nói chung và công tác tập hợp chi phí nói riêng. Các chứng từ kế toán sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với nội dung kinh tế phát sinh. Chứng từ sử dụng đúng mẫu của Bộ tài chính, có đầy đủ các yếu tố cần thiết. Chứng từ được phân loại theo hệ thống rõ ràng.

(4) Công tác ghi chép sổ sách kế toán

Việc ghi sổ kế toán của công ty được căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu trên sổ kế toán đều có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

Việc khóa sổ kế toán được thực hiện vào cuối kỳ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính. Ngoài ra doanh nghiệp đã tiến hành kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định trước khi tiến hành khóa sổ kế toán.

(5) Trong công tác lập báo cáo tài chính

Việc lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Công tác lập và trình bày BCTC của doanh nghiệp đã tuân theo 6 nguyên tắc quyết định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày BCTC”: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, bù trừ và có thể so sánh được.

(6) Trong công tác quản lý các khoản phải thu

Công ty áp dụng phương pháp thanh toán bằng chuyển khoản là chủ yếu phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty, đảm bảo việc thu tiền và đạt hiệu quả kinh tế.

(7) Trong công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp đã tiến hành phân tích tổng quát về cơ cấu tài sản, cũng như cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu dựa trên Bảng cân đối kế toán trong 3 năm để từ đó thấy được 1 cách tổng quát quy mô và kết cấu tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra, công ty cũng đã tiến hành phân tích các chỉ số đặc trưng của doanh nghiệp, đó là các chỉ tiêu thể hiện khả năng thanh toán trong ngắn và dài hạn.

3.1.2. Một số hạn chế:

(1) Về luân chuyển chứng từ:

Việc biểu lập xuất kho ở công ty chưa kịp thời, nhanh gọn, luân chuyển chứng từ còn chậm, không đảm bảo đúng thời hạn quy định, gây khó khăn trong công tác hạch toán kế toán nguyên vật liệu.

(2) Về sổ sách kế toán

Công ty không mở sổ theo dõi chi tiết với 1 số tài khoản như: 511,632... Đặc biệt là không có bảng tính giá thành sản phẩm và sổ chi tiết bán hàng gây khó khăn trong việc tập hợp chi phí, tính doanh thu của công ty trong năm.

(3) Về ứng dụng máy vi tính vào việc hạch toán kế toán:

Tại phòng kế toán máy vi tính đã được sử dụng đồng thời cùng với việc làm thủ công để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày, cũng như trong việc ghi chép các sổ sách kế toán. Song tính ứng dụng của nó chưa cao đặc biệt là công tác quản lý TSCĐ công ty chưa theo dõi chi tiết, rõ ràng, hình thức mà kế toán áp dụng ghi sổ vẫn là hình thức nhật kí – chứng từ.

(4) Về công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trước khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kế toán không tiến hành đối chiếu sổ chi tiết bán hàng, sổ tổng hợp chi tiết bán hàng với bảng kê hàng hoá dịch vụ bán ra làm cho doanh thu bị sai lệch, không chính xác.

Doanh nghiệp chỉ lập báo cáo tài chính vào cuối năm. Do vậy chưa thấy được những biến động trong năm để có những điều chỉnh kịp thời.

(5) Về phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty có tiến hành tính 1 số chỉ số tài chính nhưng chỉ dừng lại ở việc đọc các chỉ tiêu đó mà không có sự phân tích tìm hiểu thực trạng, nguyên nhân để tìm giải pháp khắc phục.

3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

3.2.1 Về công tác kế toán:

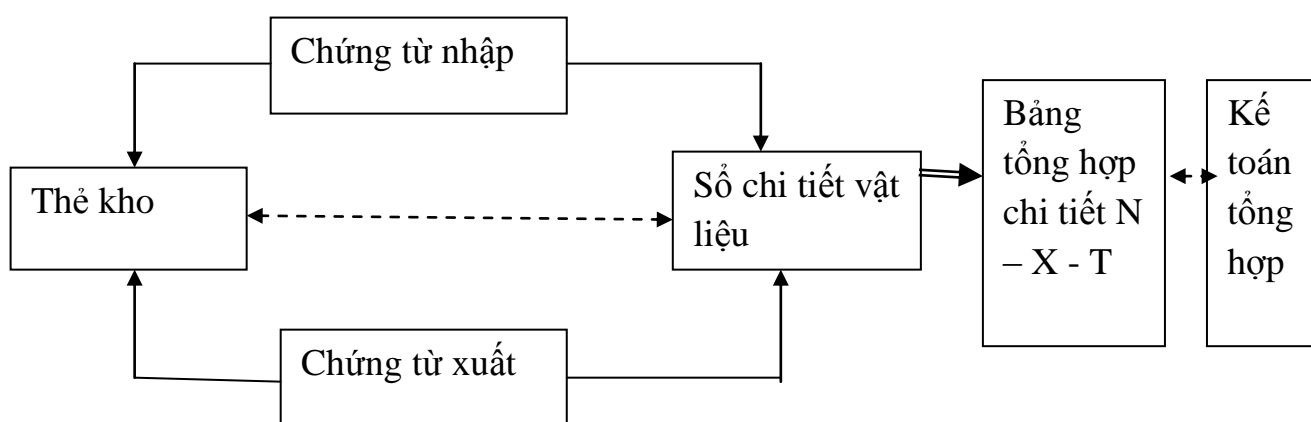
(1) Về luân chuyển chứng từ:

Việc biểu lập xuất kho ở công ty chưa kịp thời, nhanh gọn, luân chuyển chứng từ còn chậm, không đảm bảo đúng thời hạn quy định. Điều đó sẽ ảnh hưởng tới việc hạch toán chi phí để tính giá thành sản phẩm. Vì vậy, công ty cần xem xét để có những biện pháp luân chuyển nhanh gọn hơn, đảm bảo công tác tính giá thành kịp thời.

(2) Về sổ sách kế toán:

Nhằm đáp ứng kịp thời cho công tác hạch toán nguyên vật liệu nói chung và tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm nói riêng vào cuối kì hạch toán, công ty nên áp dụng phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song.

Trình tự hạch toán theo phương pháp thẻ song song theo sơ đồ sau:



Kế toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp này đơn giản, dễ thực hiện, không yêu cầu trình độ nghiệp vụ cao và đặc biệt dễ xử lý bằng máy vi tính.

Công ty nên lập các sổ chi tiết để phản ánh các đối tượng cần hạch toán chi tiết như: TK 211 nên mở chi tiết cho từng loại tài sản như tài sản để tiện cho việc theo dõi về tình hình sử dụng nguyên giá và mức khấu hao của từng nhóm tài sản, TK 338 nên mở chi tiết cho các đối tượng vay để tiện cho việc theo dõi tình hình thanh toán gốc và lãi cho từng đối tượng. Công ty nên mở sổ chi tiết 511, 632 cho từng mặt hàng, dịch vụ công ty sản xuất và tiêu thụ để từ đó có thể thấy được chi phí và doanh thu của từng mặt hàng, xem xét nên đầu tư vào mặt hàng nào, mặt hàng nào mang lại hiệu quả kinh tế cao cho Công ty.

Một số mẫu biểu kế toán cần bổ sung trong hệ thống sổ sách kế toán tại Công ty Cổ Phần cơ khí Nam Sơn:

Đơn vị:.....

Địa chỉ:....

Mẫu số S21

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20-/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm:.....

Loại tài sản:.....

Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang....

STT	Ghi tăng TSCĐ							Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Khấu hao đã tính đến khi ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số	Ngày tháng						Tỷ lệ % khấu hao	Mức khấu hao		Số hiệu	Ngày tháng năm	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	I	K	L
			Cộng	x	x	x					x	x	x

Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ

(Ký họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Mẫu số S21

Địa chỉ:...

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20-/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN (DÙNG CHO TÀI KHOẢN 333, 338...)

Tài khoản:

Đối tượng:.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
			-Cộng số phát sinh		x		x	x
			-Số dư cuối kỳ		x	x	x	

Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang....

Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:...

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tài khoản:

Đối tượng:.....

Ngày tháng ghi sổ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK đối ứng	DOANH THU			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Các khoản khác (521,531,532)
			- Số phát sinh trong kỳ						
			Cộng		X		X	X	X

Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....

Ngày mở sổ:.....

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:...

SỔ CHI TIẾT GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Tài khoản:

Tên sản phẩm (Hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư).....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Giá vốn hàng bán			
	Số hiệu	Ngày			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
							Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2		3
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
			-Cộng số phát sinh		x		x	x
			-Số dư cuối kỳ		x	x	x	

Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang....

Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(3) Về ứng dụng máy vi tính

Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán máy, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán, quản lý công tác kế toán. Một số phần mềm kế toán có thể áp dụng như: MISA, SASINOVA...

3.2.2. Về công tác lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối mỗi tháng doanh nghiệp cần phải đối chiếu sổ chi tiết bán hàng, sổ tổng hợp chi tiết bán hàng với bảng kê hàng hoá, dịch vụ bán ra để đảm bảo tính chính xác của doanh thu tránh tình trạng kế toán ghi sót các nghiệp vụ từ chứng từ gốc.

Doanh nghiệp nên lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Từ đó, giúp cho doanh nghiệp có được sự đánh giá kịp thời tình hình tài chính và từ đó có các điều chỉnh và giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm.

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ
phần cơ khí Nam Sơn*

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02b – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý ... Năm ...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31					
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50					
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 a- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH GHI NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý ... năm ...

Đơn vị tính

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26				
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					

10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30				
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3 HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NAM SƠN.

Công ty có tiến hành một số chỉ tiêu tài chính nhưng những chỉ tiêu tài chính đó chưa đủ để thấy được sự biến động của các yếu tố. Vì vậy, em xin đưa ra 1 số chỉ tiêu sau:

3.3.1 Phân tích tốc độ phát triển SXKD của Công ty

Công ty nên đánh giá tốc độ phát triển SXKD của công ty mình trong nhiều năm để có cái nhìn toàn cảnh về sự biến động của các yếu tố, từ đó tìm ra nguyên nhân, biện pháp khắc phục giúp Công ty nâng cao và kéo dài thời gian tăng trưởng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Từ năm 2007-2009)

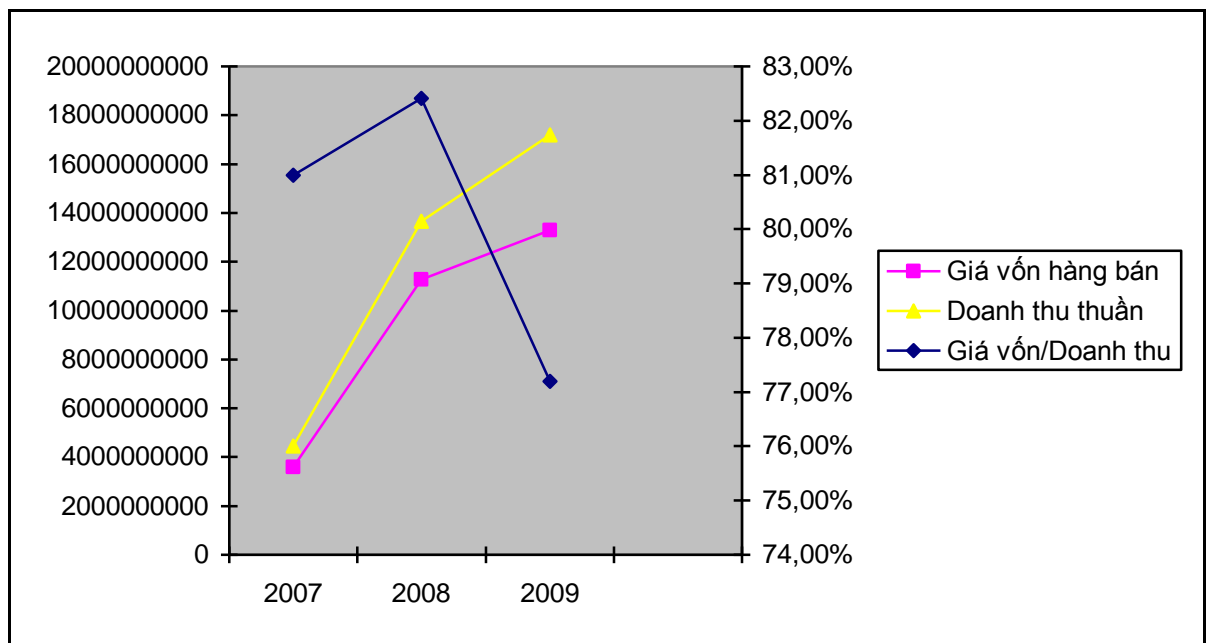
CHỈ TIÊU	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.447.548.174	13.686.307.556	17.200.421.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		20.075.352	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	4.447.548.174	13.666.232.204	17.200.421.977
4. Giá vốn hàng bán	3.602.193.896	11.262.672.900	13.278.986.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	845.354.278	2.403.559.304	3.921.435.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.656.614	49.408.584	11.269.671
7. Chi phí tài chính	42.997.707	132.578.008	204.023.805
- Trong đó: Chi phí lãi vay	42.997.707	132.578.008	204.023.805
8. Chi phí bán hàng			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	669.450.028	1.266.772.920	1.797.381.652
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	134.563.157	1.053.616.960	1.931.299.957
11. Thu nhập khác		170.417.276	
12. Chi phí khác		130.119.977	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40.297.299	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	134.563.157	1.093.914.259	1.931.299.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.677.684	306.295.993	337.977.492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	96.885.473	787.618.266	1.593.322.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

3.3.1.1 Phân tích tình hình biến động của giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Đánh giá tình hình biến động của giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giúp doanh nghiệp nhìn ra được mỗi loại chi phí chiếm bao nhiêu trong doanh thu thuần, năm nay chênh lệch so với năm trước là bao nhiêu, từ đó thấy được chi phí năm nay tăng hay giảm so với năm trước, nguyên nhân của sự tăng, giảm đó và đưa ra các biện pháp khắc phục cụ thể. Sau đây em xin đưa ra bảng đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí của Công ty trong năm 2009:

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				07-08	08-09
Giá vốn hàng bán	3,602,193,896	11,262,672,900	13,278,986,234	212.66%	17.90%
Chi phí bán hàng					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	669,450,028	1,266,772,920	1,797,381,652	89.23%	41.89%
Doanh thu thuần	4,447,548,174	13,666,232,204	17,200,421,977	207.28%	25.86%
Giá vốn /Doanh thu thuần	80.99%	82.41%	77.20%	1.75%	-6.32%
CPBH/Doanh thu thuần	0.00%	0.00%	0.00%		
CPQLDN/Doanh thu thuần	15.05%	9.27%	10.45%	-38.42%	12.73%

🌀 **Giá vốn hàng bán: Đồ thị thể hiện tỉ trọng giá vốn trong doanh thu**



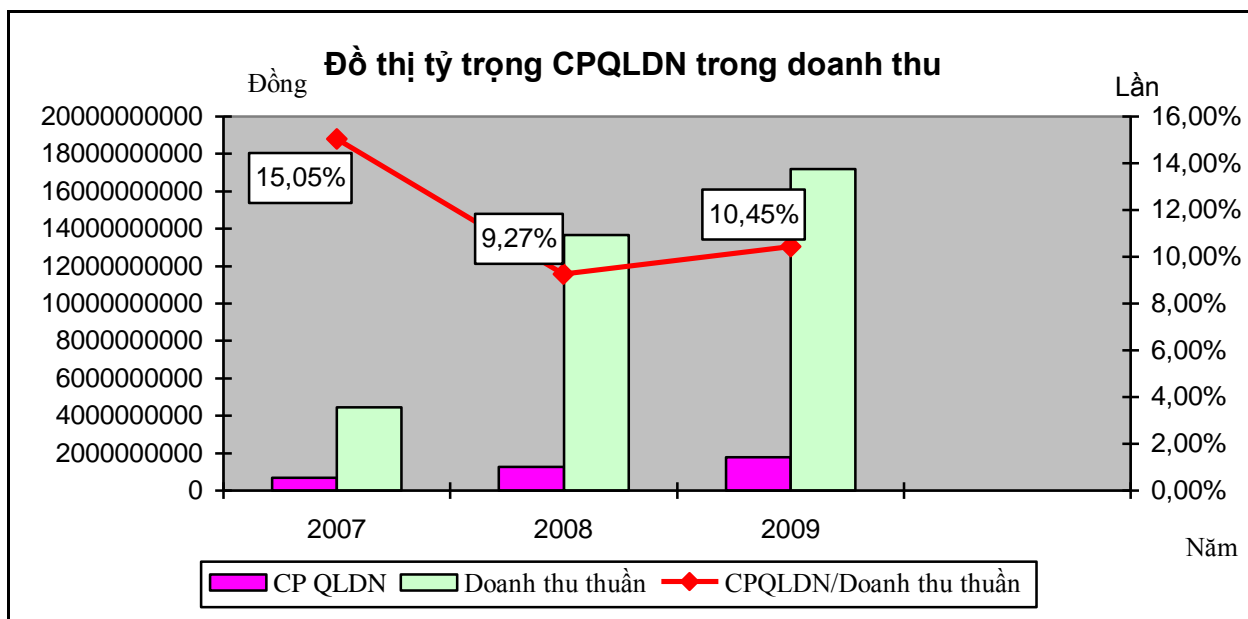
Qua đồ thị và bảng phân tích ta thấy, tỷ trọng giá vốn hàng bán nhìn chung giảm mạnh trong 3 năm 2007-2009. Cụ thể:

Năm 2007 giá vốn chiếm 80,99% trong doanh thu thuần. Năm 2008 tỷ trọng giá vốn trong doanh thu thuần là 82,41%, tăng 1,75%. Năm 2008, giá vốn hàng bán tăng lên tới 212,66% so với năm 2007 là do, năm 2008 giá xăng tăng cao có thời điểm lên tới 19.000 đồng/lít đẩy các chi phí vận chuyển lên cao. Đồng thời lạm phát cũng tăng lên 2 con số làm cho các chi phí đầu vào tăng cao đẩy giá vốn hàng bán tăng lên. Công ty đã thực hiện thi công nhiều công trình, hạng mục công trình trong năm 2008 nên đã đẩy giá vốn hàng bán tăng lên một cách đáng kể. Tuy giá vốn tăng đột biến nhưng doanh thu thuần cũng tăng cao làm cho tỷ trọng giá vốn trên doanh thu thuần chỉ tăng nhẹ là 1,75%.

Năm 2009 giá vốn tăng 17,9 % so với năm 2008. Năm 2009, giá vốn tăng là do theo giá cả các mặt hàng tăng làm cho chi phí đầu vào tăng. Mặc dù vậy tỷ trọng giá vốn trong doanh thu lại giảm 6,32%. Nguyên nhân của việc tỷ trọng này giảm là do tốc độ tăng của doanh thu thuần nhanh hơn tốc độ tăng của giá vốn.

Nhìn chung qua 3 năm 2007 – 2009 tỷ trọng giá vốn trong doanh thu có chiều hướng giảm, đây là dấu hiệu tốt chứng tỏ Công ty đã có những chính sách đúng đắn trong việc giảm chi phí. Doanh nghiệp cần phát huy trong những năm sau.

☼ Chi phí quản lí doanh nghiệp:



Qua bảng và đồ thị trên ta thấy, tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh thu từ năm 2007 – 2009 đã giảm một cách đáng kể. Cụ thể:

Năm 2007, tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh thu chiếm đến 15,05%. Còn năm 2008, tỷ trọng này chỉ còn 9,27%, giảm tới 38,42%. Mặc dù chi phí quản lý doanh nghiệp tăng tới 89,23% trong năm 2008. Nguyên nhân của việc tăng chi phí này là do trong năm doanh nghiệp đã tổ chức lại bộ máy lãnh đạo với nhiều phòng chức năng hơn và mua sắm trang thiết bị cho bộ máy quản lý để có thể thực hiện tốt việc quản lý của mình. Tuy nhiên do mức tăng của doanh thu thuần nhanh hơn mức tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh thu giảm một cách đáng kể.

Nhưng năm 2009, công ty lại không giữ được sự ổn định. Mức tăng của doanh thu thuần chậm hơn so với mức tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh thu tăng 12,73%. Nguyên nhân tăng chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2009 là do trên thế giới có nhiều sự biến động lớn tác động đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp nói riêng. Để đứng vững trong điều kiện đó doanh nghiệp đã cử cán bộ công nhân viên trong công ty đi học những lớp bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản lý.

Như vậy trong 3 năm chi phí quản lí doanh nghiệp có chiều hướng tăng dần, nhưng các chi phí tăng đều là những chi phí giúp cho Công ty hoạt động tốt hơn nhằm nâng cao uy tín của doanh nghiệp, do đó các chi phí này không nên hạn chế.

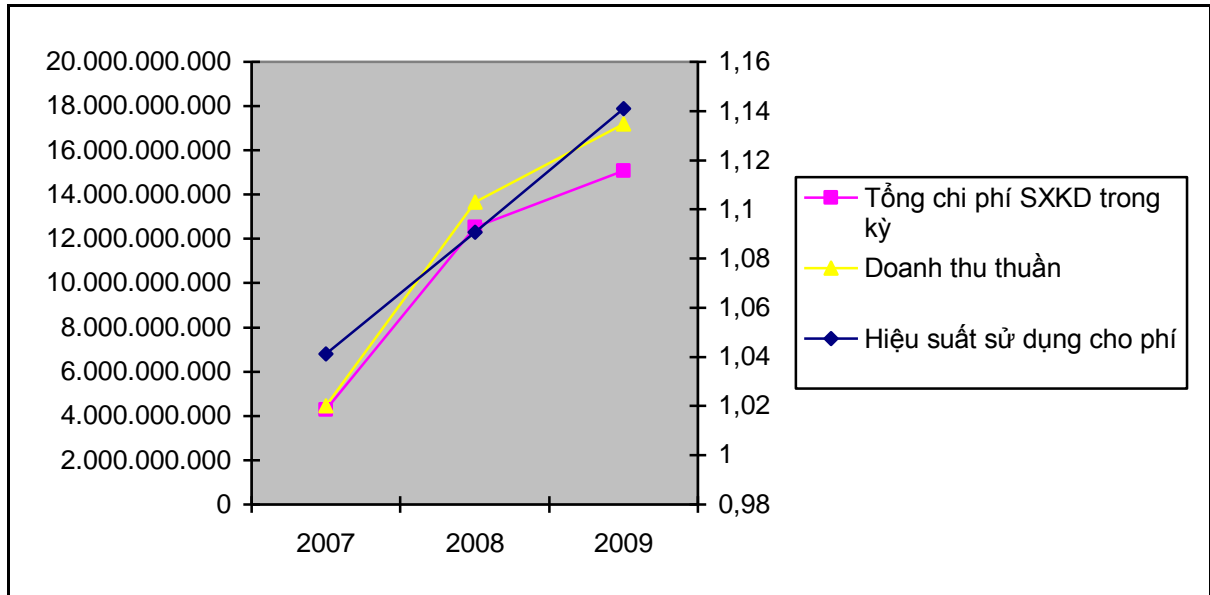
3.3.1.2 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Hiệu suất sử dụng chi phí là chỉ tiêu tương đối thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí, phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí để mang lại doanh thu. Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng chi phí mang lại bao nhiêu đồng doanh thu. Như vậy doanh nghiệp có thể biết chi phí mình bỏ ra có hiệu quả không.

$$\text{Hiệu quả sử dụng chi phí} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Tình hình thực tế tại công ty như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				07-08	08-09
Tổng chi phí SXKD trong kỳ	4.271.643.924	12.529.445.820	15.076.367.886	8.257.801.896	2.546.922.066
Doanh thu thuần	4.447.548.174	13.666.232.204	17.200.421.977	9.218.684.030	3.534.189.773
Hiệu suất sử dụng chi phí	1,0412	1,0907	1,1409	0,0495	0,0502



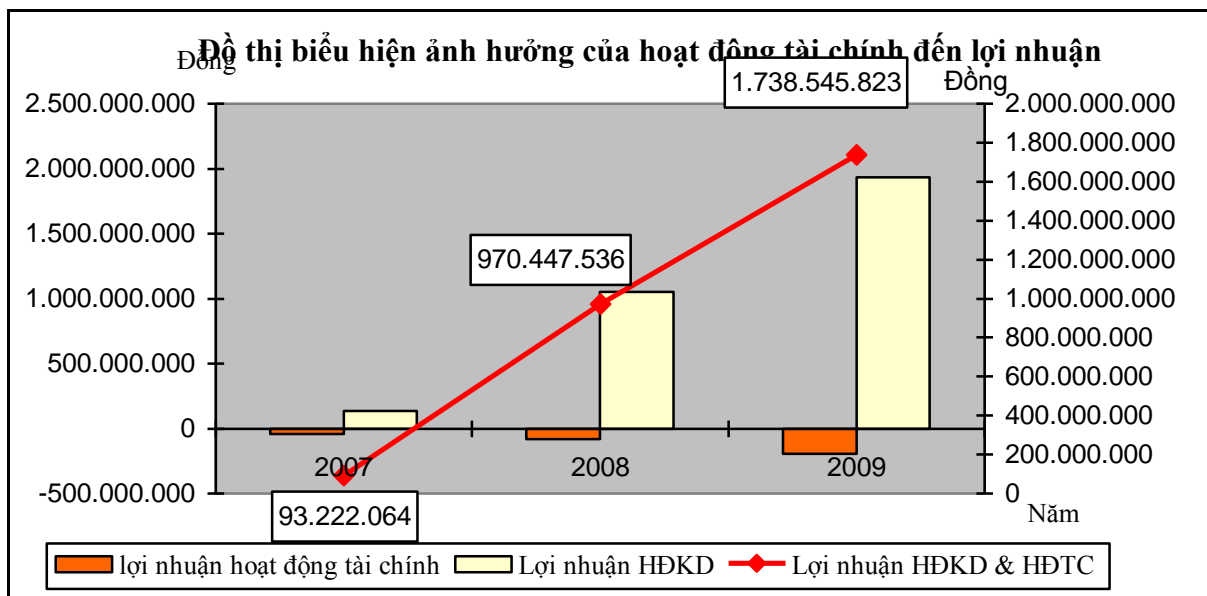
Qua bảng và đồ thị trên ta thấy hiệu suất sử dụng chi phí qua các năm tăng liên tục, cụ thể năm 2008 cứ một đồng chi phí đem lại 1,0907 đồng doanh thu tăng 0,0495 đồng so với năm 2007. Đến năm 2009 cứ một đồng chi phí đem lại 1,1409 đồng doanh thu thuần, tăng 0,0502 đồng so với năm 2008. Như vậy qua phân tích kết quả 3 năm cho thấy hiệu suất sử dụng chi phí của công ty ngày càng tăng, chứng tỏ Công ty sử dụng chi phí hiệu quả hơn góp phần làm tăng lợi nhuận của công ty. Công ty nên phát huy trong những năm tiếp theo.

3.3.1.3 Phân tích ảnh hưởng của hoạt động tài chính

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính theo chức năng, hoạt động tài chính cũng ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận của công ty. Việc phân tích hoạt động này sẽ giúp ta đánh giá được sự ảnh hưởng của chúng vào tổng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				07-08	08-09
Thu nhập hoạt động tài chính	1.656.614	49.408.584	11.269.671	28,83	-0,77
Chi phí từ hoạt động tài chính	42.997.707	132.578.008	204.023.805	2,08	0,54
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(41.341.093)	(83.169.424)	(192.754.134)	1,01	1,32
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	134.563.157	1.053.616.960	1.931.299.957	6,83	0,83
Lợi nhuận HĐKD & HĐTC	93.222.064	970.447.536	1.738.545.823	9,41	0,79



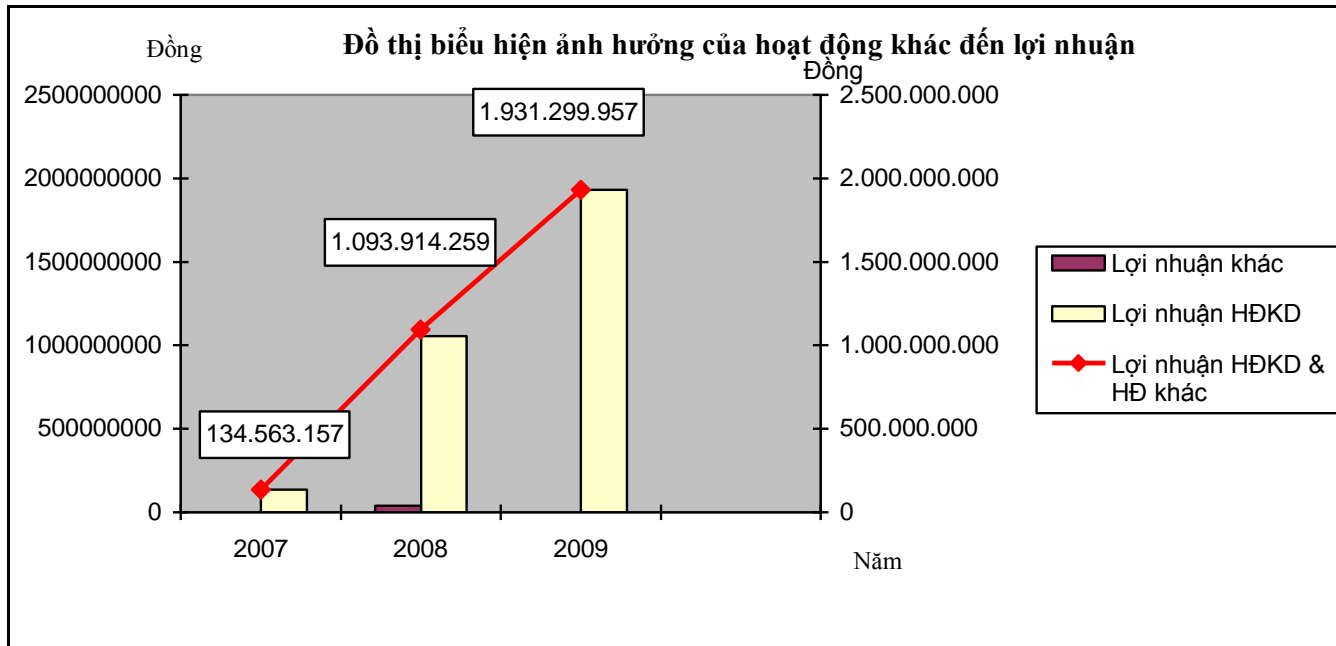
Từ đồ thị và bản phân tích ta thấy hoạt động tài chính luôn bị lỗ gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp. Năm 2007 hoạt động này lỗ 41.341.093 đồng, năm 2008 con số này tăng lên là 83.169.424 đồng. Năm 2009 hoạt động này lỗ nhiều nhất trong 3 năm là 192.754.134 đồng. Nguyên nhân của hoạt động tài chính luôn bị lỗ là do thu nhập của hoạt động tài chính quá ít không thể bù đắp nổi chi phí phát sinh quá lớn của hoạt động này. Từ năm 2007-2009 thu nhập hoạt động tài chính chủ yếu của công ty là thu lãi tiền gửi, thu lãi do chênh

lệch tỷ giá, trong khi đó chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp mà chủ yếu là chi phí lãi vay thì lại cao. Tiêu biểu năm 2009 chi phí hoạt động tài chính của năm lên tới trên 240 triệu cao nhất trong 3 năm. Hoạt động tài chính của doanh nghiệp của doanh nghiệp mỗi năm lại bị lỗ thêm, ảnh hưởng lớn lợi nhuận của Công ty. Đây là một dấu hiệu đáng lo ngại đối với doanh nghiệp, chi phí tài chính liên tục tăng trong 3 năm và cứ theo xu hướng này nó sẽ làm giảm lợi nhuận của công ty. Do đó trong những năm tới Công ty cần sử dụng tỷ trọng vốn chủ nhiều hơn để giảm bớt chi phí lãi vay, để lợi nhuận của công ty không bị ảnh hưởng quá nhiều do chi phí của hoạt động tài chính.

3.3.1.4 Phân tích ảnh hưởng của hoạt động khác đến lợi nhuận của Công ty.

Bảng phân tích ảnh hưởng của hoạt động khác đến lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Thu nhập khác		170.417.276	
Chi phí khác		130.119.977	
Lợi nhuận khác		40.297.299	
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	134.563.157	1.053.616.960	1.931.299.957
Lợi nhuận HĐKD & HĐ khác	134.563.157	1.093.914.259	1.931.299.957



Thu nhập khác của doanh nghiệp chủ yếu là thu từ việc bán phế phẩm, phế liệu, thu nhập do thanh lý tài sản. Các khoản chi phí khác bao gồm: chi phí đăng báo đấu giá tài sản cố định, chi phí do thanh lý tài sản cố định bị lỗi.

Như vậy qua 3 năm phân tích ta thấy thu nhập khác chỉ phát sinh trong năm 2008 là 170.417.276 đồng, chi phí khác là 130.119.977 đồng làm cho lợi nhuận của công ty trong năm 2008 tăng thêm 40.297.299 đồng. Nhìn chung hoạt động khác của công ty ảnh hưởng có lợi đến lợi nhuận của công ty.

3.3.1.5 Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí và kết quả thông qua các hoạt động

Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí và kết quả thông qua các hoạt động là việc so sánh các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động kinh doanh khác. Qua đó thấy được lợi nhuận cao nhất là do hoạt động nào mang lại, hoạt động nào có hiệu quả nhất để doanh nghiệp có những quyết định đầu tư đúng đắn. Sau đây là bảng đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí, doanh thu, lợi nhuận của công ty trong năm 2009

Bảng đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí, doanh thu, lợi nhuận năm 2009:

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ
phân cơ khí Nam Sơn*

Hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1. Hoạt động kinh doanh	17.200.421.977	99,93	15.076.367.886	98,66	2.124.054.091	109,98
2. Hoạt động tài chính	11.269.671	0,07	204.023.805	1,34	(192.754.134)	(9,98)
3. Hoạt động khác						
4. Tổng cộng	17.211.691.648	100	15.280.391.691	100	1.931.299.957	100

Nhìn vào bảng trên ta thấy, tại công ty hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại doanh thu cao nhất. Trong năm 2009, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của công ty chiếm 99,93% trong khi doanh thu từ hoạt động tài chính chỉ chiếm 0,07%. Tương ứng với nó là các chi phí, trong đó chi phí cho hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn 98,66%, chi phí cho hoạt động tài chính chiếm 1,34%. Mặc dù chi phí cho hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn nhưng lợi nhuận của nó mang lại tương đối lớn là 109,98% trong tổng lợi nhuận của 3 hoạt động mang lại. Trong khi đó hoạt động tài chính lỗ 9,98%. Như vậy trong 3 hoạt động trên thì hoạt động kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty chủ yếu là các khoản thu từ tiền lãi ngân hàng trong khi chi phí của Công ty là rất lớn. Điều này tồn tại ở công ty là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nhận thức về hoạt động đầu tư tài chính đối với công ty hiện nay còn hạn chế. Bởi vậy quản trị công ty thiếu năng động nhạy bén trong việc phát triển mở rộng các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chứng từ, sổ sách theo dõi các hoạt động đầu tư tài chính và đầu tư khác của Công ty hầu như còn rất sơ sài, chưa đáp ứng được việc theo dõi và phân tích tình hình hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác của Công ty.

- Công ty còn thiếu vốn, chưa đáp ứng đầy đủ vốn cho mọi nhu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Để góp phần thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty đặc biệt là hoạt động đầu tư tài chính, em xin đưa ra một số giải pháp sau:

+ Xây dựng đội ngũ cán bộ đủ năng lực bằng cách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn quản lý có đủ trình độ nhất định: Biết thu thập và vận dụng phương pháp xử lý thông tin phù hợp, nhạy bén, năng động, chớp thời cơ, lựa chọn loại hình danh mục đầu tư hợp lí, giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư.

+ Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán về hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác. Để đáp ứng được yêu cầu này, công ty phải hoàn thiện ngay khâu chứng từ, sổ sách, bảng biểu kế toán theo dõi chi tiết mọi hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác của công ty. Có như vậy, một mặt mới cung cấp những thông tin cho quản trị công ty nhằm đánh giá và có những quyết định hợp lí chính xác cho việc lựa chọn đẩy mạnh hoạt động đầu tư tài chính. Mặt khác, nó cũng là những tài liệu phục vụ cho việc phân tích thường xuyên hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác để đạt được kết quả kinh tế cao nhất, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

+ Phải thường xuyên rà soát tình hình tài chính của Công ty, phát hành thêm cổ phiếu để huy động nguồn vốn nhân rồi hay nguồn vốn sử dụng kém hiệu quả vào các hoạt động đầu tư khác mang lại hiệu quả cao hơn.

3.3.2 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính là việc so sánh giữa các chỉ tiêu phân tích với kỳ gốc, kết quả tính được bằng con số tuyệt đối và tương đối.

Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU 1	Năm 2008 5	Năm 2009 6	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	Số tương đối
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.686.307.556	17.200.421.977	3.514.114.421	25,68%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.075.352		-20.075.352	-100,00%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.666.232.204	17.200.421.977	3.534.189.773	25,86%
4. Giá vốn hàng bán	11.262.672.900	13.278.986.234	2.016.313.334	17,90%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.403.559.304	3.921.435.743	1.517.876.439	63,15%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	49.408.584	11.269.671	-38.138.913	-77,19%
7. Chi phí tài chính	132.578.008	204.023.805	71.445.797	53,89%
8. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(83.169.424)	(192.754.134)	-109.584.710	131,76%
9. Chi phí bán hàng			0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.266.772.920	1.797.381.652	530.608.732	41,89%
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động Kinh doanh	1.053.616.960	1.931.299.957	877.682.997	83,30%
12. Thu nhập khác	170.417.276		-170.417.276	-100,00%
13. Chi phí khác	130.119.977		-130.119.977	-100,00%
14. Lợi nhuận khác	40.297.299		-40.297.299	-100,00%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.093.914.259	1.931.299.957	837.385.698	76,55%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	306.295.993	337.977.492	31.681.499	10,34%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	787.618.266	1.593.322.465	805.704.199	102,30%

3.3.2.1 Tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của công ty

Qua bảng trên ta thấy mức biến động khoản mục lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng 805.704.199 đồng tương ứng với 102,3% do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- Tổng doanh thu năm 2009 tăng 3.514.114.421 đồng. Năm 2009 là năm công ty gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn đạt doanh thu cao hơn trước với hơn 3 tỷ đồng, đó là do công ty đã đầu tư, nâng cấp xưởng cơ khí và tổ chức các lớp tập huấn nâng cao tay nghề cán bộ công nhân viên nên năng suất lao động ngày càng cao, chất lượng sản phẩm cũng tăng lên. Doanh nghiệp tiêu thụ được nhiều sản phẩm hơn.

- Năm 2008, công ty đã phát sinh khoản giảm giá hàng bán lên tới 20.075.352 đồng. Tuy nhiên, năm 2009 công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nên các khoản giảm trừ không ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của công ty trong năm 2009.

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2009 so với năm 2008 tăng 3.534.189.773 đồng tương đương 25,86% làm cho lợi nhuận gộp tăng 3.534.189.773 đồng, do đó lợi nhuận sau thuế tăng 3.534.189.773 đồng.

- Doanh thu tài chính năm 2009 giảm so với năm 2008 là 38.138.913 đồng tương đương với giảm 77,19% làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 38.138.913 đồng.

- Năm 2008 phát sinh thu nhập khác là 170.417.276 đồng. Trong khi năm 2009 không phát sinh thu nhập này đã làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2009 giảm so với năm 2008 là 170.417.276 đồng.

- Giá vốn hàng bán năm 2009 tăng 2.016.313.334 đồng so với năm 2008, tương đương tăng 17,90% làm cho lợi nhuận gộp giảm 2.016.313.334 đồng, do đó làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 2.016.313.334 đồng.

- Chi phí tài chính tăng 71.445.797 đồng làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 71.445.797 đồng.

- Năm 2009 doanh nghiệp đã mở thêm các phòng ban chức năng làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 530.608.732 đồng tương ứng với 41,89%. Điều này đã làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 530.608.732 đồng.

- Chi phí khác giảm 130.119.977 đồng làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 130.119.977 đồng.

- Các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.514.114.421
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.075.352
Chi phí khác	130.119.977

Tổng cộng tăng **3.664.309.750**

- Các nhân tố làm giảm lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009:

Giá vốn hàng bán	2.016.313.334
Doanh thu hoạt động tài chính	38.138.913
Chi phí tài chính	71.445.797
Chi phí quản lý doanh nghiệp	530.608.732
Thu nhập khác	170.417.276
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.681.499
Tổng cộng giảm	2.858.605.551

3.3.2.2 Đánh giá và tìm hiểu nguyên nhân làm tăng lợi nhuận của công ty năm 2009

Qua bảng so sánh số liệu trên ta thấy, lợi nhuận của công ty tăng khá nhiều điều đó cho thấy trong năm 2009 công ty làm ăn hiệu quả hơn năm 2008 mặc dù trong năm 2009 có nhiều biến động như lạm phát tăng cao làm cho chi phí đầu vào các mặt hàng tăng, lãi vay tăng cao, tình hình kinh tế khó khăn, rất nhiều doanh nghiệp đứng trên bờ vực phá sản. Sau đây là một số nguyên nhân làm tăng lợi nhuận của công ty:

- Trong các khoản làm tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty phải kể đến khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đây là nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty. Trong năm 2009

Công ty đã thúc đẩy việc sản xuất và cung cấp dịch vụ, tuy giá cả các mặt hàng tăng cao nhưng nhờ chất lượng hàng hoá và dịch vụ nên trong năm công ty vẫn được nhiều người tiêu dùng lựa chọn.

- Khoản thứ 2 là các khoản giảm trừ doanh thu: Trong năm công ty đã chú trọng vào việc sản xuất mặt hàng có chất lượng cao. Do đó công ty đã không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu. Đây là một dấu hiệu tốt công ty cần phát huy trong các năm sau.

- Khoản thứ 3 là chi phí khác. Trong năm 2009 công ty đã không phát sinh các khoản chi phí khác. Nguyên nhân của việc này là do công ty đã xem xét 1 cách kỹ lưỡng khi mua trang thiết bị, các TSCĐ còn mới. Do vậy không có tài sản cố định nào thanh lý bị lỗ.

3.3.3 Phân tích tài chính tại Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn thông qua các chỉ tiêu chính đặc trưng.

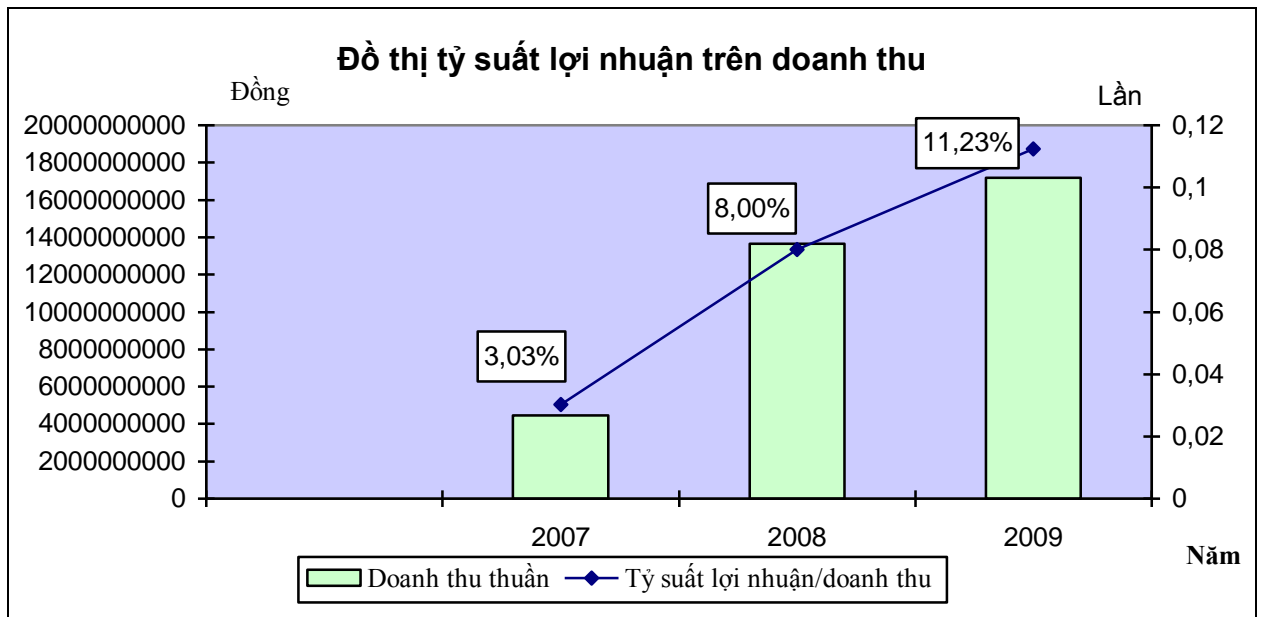
3.3.3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu}}{\text{Doanh thu thuần}}$	=	$\frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$
---	---	---

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là chỉ tiêu thể hiện vai trò và hiệu quả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận. Đây là 2 yếu tố liên quan rất mật thiết, doanh thu chỉ ra vai trò, vị trí doanh nghiệp trên thương trường còn lợi nhuận lại thể hiện chất lượng, hiệu quả cuối cùng của doanh nghiệp.

Tình hình tại công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn được thể hiện qua bảng sau:

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				08-07	09-08
Tổng lợi nhuận trước thuế	134.563.157	1.093.914.259	1.931.299.957	712,94%	76,55%
Doanh thu thuần	4.447.548.174	13.666.232.204	17.200.421.977	207,28%	25,86%
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	3,03%	8,00%	11,23%	164,56%	40,27%



Qua bảng và đồ thị trên ta thấy:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng liên tục từ năm 2007 – 2009, đặc biệt là năm 2008 tỷ suất này tăng đột biến. Cụ thể là:

+ Năm 2008, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là 8% (cứ 100 đồng doanh thu cho 8 đồng lợi nhuận trước thuế). Chỉ tiêu này năm 2007 là 3,03% (cứ 100 đồng doanh thu cho 3,03 đồng lợi nhuận trước thuế). Như vậy tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2008 tăng so với năm 2007 là 164,56%. Nguyên nhân là tốc độ tăng của lợi nhuận trước thuế nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tới 712,94% trong khi tốc độ tăng của doanh thu thuần chỉ là 207,08%.

+ Năm 2009 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tiếp tục tăng lên đến 11,23% (cứ 100 đồng doanh thu cho 11,23 đồng lợi nhuận trước thuế) so với năm 2008.

Nguyên nhân là do tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí, giá vốn góp phần làm tăng lợi nhuận.

Như vậy, trong 3 năm từ 2007- 2009 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có chiều hướng tăng nhanh, chứng tỏ doanh nghiệp ngày càng làm ăn có hiệu quả hơn. Doanh nghiệp cần phát huy trong tương lai.

3.3.3.2 Chỉ số lợi nhuận hoạt động

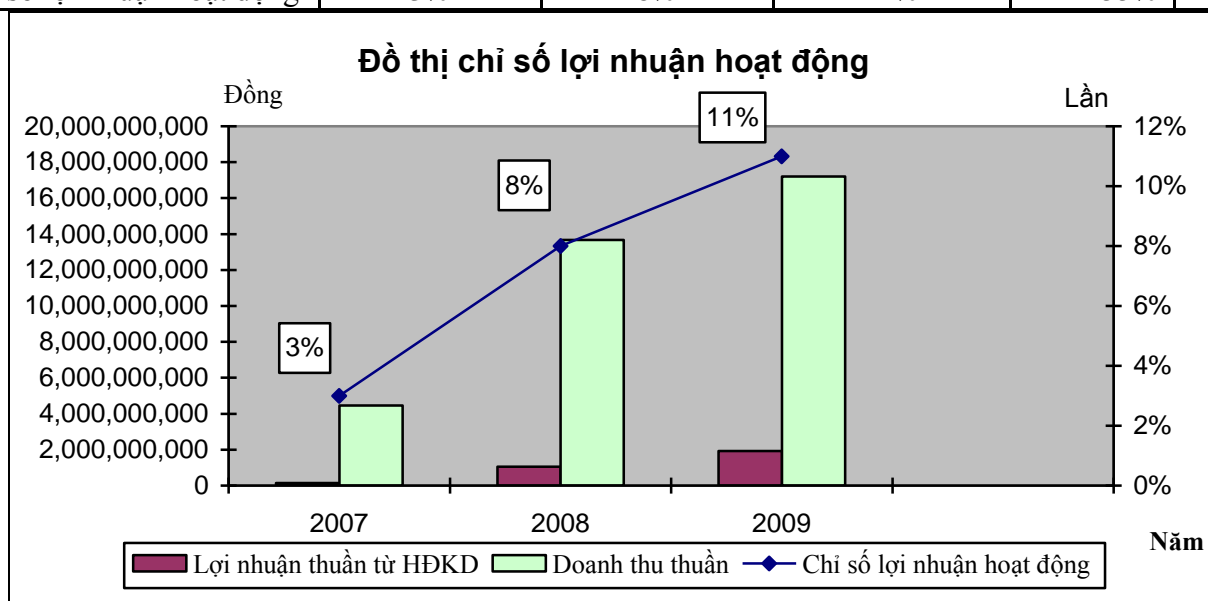
Chỉ tiêu này thể hiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và được tính dựa vào công thức sau:

Chỉ số lợi nhuận hoạt động	=	$\frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD}}{\text{Doanh thu thuần}}$
----------------------------	---	---

Tình hình thực tế tại Công ty như sau:

Bảng phân tích chỉ số lợi nhuận hoạt động

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				08-07	09-08
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	134,563,157	1,053,616,960	1,931,299,957	683%	83%
Doanh thu thuần	4,447,548,174	13,666,232,204	17,200,421,977	207%	26%
Chỉ số lợi nhuận hoạt động	3%	8%	11%	155%	46%



Từ bảng và đồ thị trên ta thấy:

Chỉ số lợi nhuận hoạt động của công ty tăng liên tục qua các năm. Năm 2007, chỉ số lợi nhuận hoạt động của công ty là 3% (cứ 100 đồng doanh thu thuần cho 3 đồng lợi nhuận thuần) nhưng đến năm 2008 là 8% (cứ 100 đồng doanh thu thuần cho 8 đồng lợi nhuận thuần), tăng 155% so với năm 2007 và đến năm 2009 là 11% (cứ 100 đồng doanh thu thuần cho 11 đồng lợi nhuận thuần), tăng 46% so với năm 2008.

Nguyên nhân chỉ số lợi nhuận hoạt động của công ty tăng là do tốc độ tăng của lợi nhuận thuần nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần.

Đây là một dấu hiệu đáng mừng, chứng tỏ doanh nghiệp ngày càng làm ăn hiệu quả hơn. Doanh nghiệp cần phát huy trong những năm tiếp theo.

KẾT LUẬN

Với xu thế hội nhập khu vực và quốc tế hiện nay thì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Quản lý và sử dụng tài chính sao cho hiệu quả? Là một câu hỏi đặt ra luôn làm đau đầu các nhà quản lý. Bởi đây là vấn đề sống còn của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản nhất của quá trình sản xuất kinh doanh. Nó gắn liền từ khâu huy động vốn tới khâu phân phối lợi nhuận. Vì thế, công tác phân tích tình hình tài chính đóng vai trò hết sức quan trọng quyết định hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Nhận thức được điều đó, cùng với sự hướng dẫn, giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo Th.s Đồng Thị Nga, thầy cô giáo trong bộ môn và các cô chú trong phòng Kế toán – tài chính Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn, em đã đi sâu tìm hiểu và thu thập được kiến thức thực tế về hệ thống phân tích tài chính, công tác kế toán và thực trạng tình hình tài chính của Công ty.

Tuy nhiên, đây là vấn đề khó và phức tạp, cùng với thời gian và kiến thức còn hạn chế nên bài viết của em còn nhiều thiếu sót, em mong nhận được sự gợi ý của các thầy cô và các cô chú trong phòng Kế toán – tài chính Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới cô giáo Th.s Đồng Thị Nga, các thầy cô giáo trong bộ môn và các cô chú, anh chị phòng Kế toán – tài chính của Công ty cổ phần cơ khí Nam Sơn đã giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Đào Thị Huyền Trang